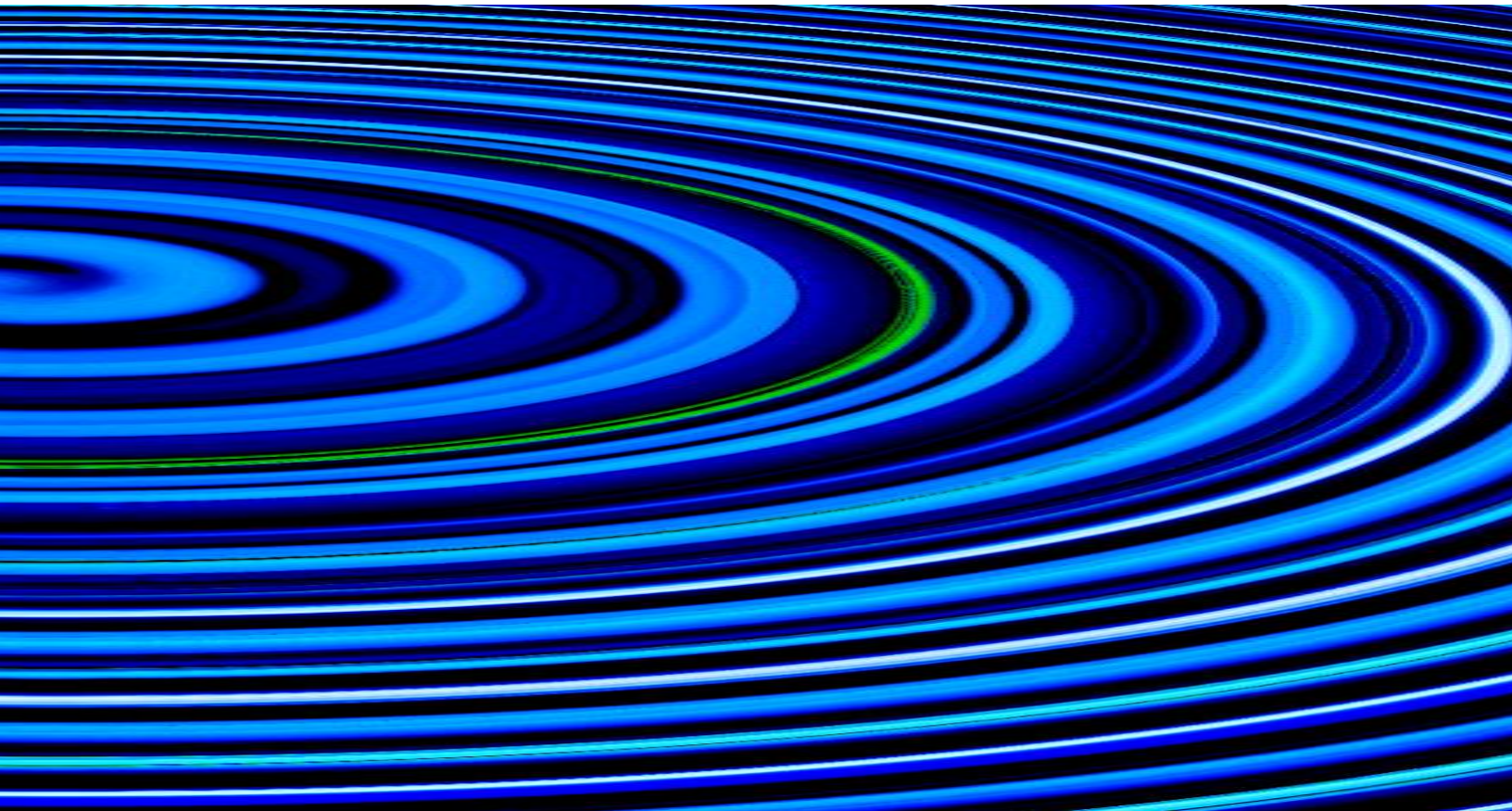


CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH  
Địa chỉ: Lô B3 -1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Tp. HCM  
Tel: (+84.8) 3790 8068/ 37907619 \*Fax: (+84.8) 3790 7461  
Email: [berubco@yahoo.com](mailto:berubco@yahoo.com); Website: [www.berubco.com.vn](http://www.berubco.com.vn)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**



**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN**

**2014**



# Mục lục

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

Thông tin khái quát  
Quá trình hình thành và phát triển  
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh  
Thông tin mô hình quản trị  
Định hướng phát triển  
Các rủi ro

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh  
Tổ chức và nhân sự  
Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án  
Tình hình tài chính  
Thông tin cổ đông

## **III. BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC**

Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh  
Tình hình tài chính  
Những cải tiến trong năm  
Kế hoạch SXKD 2014

## **IV. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty  
Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc  
Kế hoạch định hướng của Hội Đồng Quản Trị

## **V. QUẢN TRỊ CÔNG TY**

Hội đồng Quản trị  
Ban Kiểm soát  
Thù lao và khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS

## **VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ý kiến kiểm toán  
Báo cáo tài chính kiểm toán



## I. THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Thông tin mô hình quản trị

Định hướng phát triển

Rủi ro – Quản trị rủi ro



## Thông tin khái quát

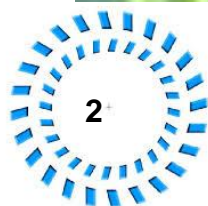
1

Tên giao dịch	Công ty cổ phần Cao su Bến Thành
Tên tiếng Anh	Ben Thanh Rubber Joint Stock Company
Tên viết tắt	BERUB JSC

Logo



Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số	0301150295 đăng ký lần đầu ngày 20/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 20/01/2014
Vốn điều lệ	123.749.970.000
Vốn đầu tư chủ sở hữu	123.749.970.000
Địa chỉ	Lô B 3-1 Khu CN Tây Bắc Củ Chi, Đường Giáp Hải (D3), Xã Trung Lập Hạ, Huyện Củ Chi, TP.HCM, Việt Nam
Số điện thoại	3790 7619 - 3790 8068
Số fax	3790 7461
Email	berubco@berubco.com.vn
Website	berubco.com.vn
Mã cổ phiếu	BRC



2





*“Theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững  
gắn liền cùng cây cao su”*



## Quá trình hình thành và phát triển

2

Là Xí nghiệp Cao su Giải Phóng trực thuộc Sở Công nghiệp TP.HCM.

1976

1994

Đổi tên thành Công ty Cao su Bến Thành chuyên sản xuất các sản phẩm từ cao su cung cấp cho các ngành công nghiệp và nông nghiệp.

Di dời về khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi rộng 02 hecta và đầu tư mới hoàn toàn cơ sở vật chất hiện đại.

1998

2007

Đổi tên thành Công ty cổ phần Cao su Bến Thành (BERUBCO) trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn.

Tăng vốn điều lệ lần đầu lên 75.000.000.000 đồng.

2008





2

## Quá trình hình thành và phát triển

2010

Nhãn hiệu BERUBCO được công nhận của Bộ Khoa học - Công nghệ - Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam và sản phẩm đạt tiêu chuẩn công nghệ Nhật Bản K6322, JIS K6323.

07/2010 BERUBCO phát hành cổ phiếu thường nâng vốn điều lệ của Công ty lên 82.499.980.000 đồng.

Cổ phiếu BERUBCO được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM với mã chứng khoán là BRC.

2011

2012

Tiến hành đầu tư dây chuyền sản xuất băng tải cao su lõi thép, có tính năng vượt trội so với băng tải lõi vải thông thường, dự án đã được UBND TP.HCM phê duyệt tham gia chương trình kích đầu tư trên địa bàn thành phố, với mức hỗ trợ là 100% lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng.

Công ty vinh hạnh đón nhận cờ thi đua của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về thành tích hoạt động xuất sắc năm 2012, Bằng khen của Liên đoàn Lao động TP.HCM, Công đoàn Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn về thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2009 - 2013.

Công ty phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ lên 123.749.970.000 đồng

2013

2014

Bước vào những công đoạn cuối cùng trong quá trình thi công dây chuyền băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép.

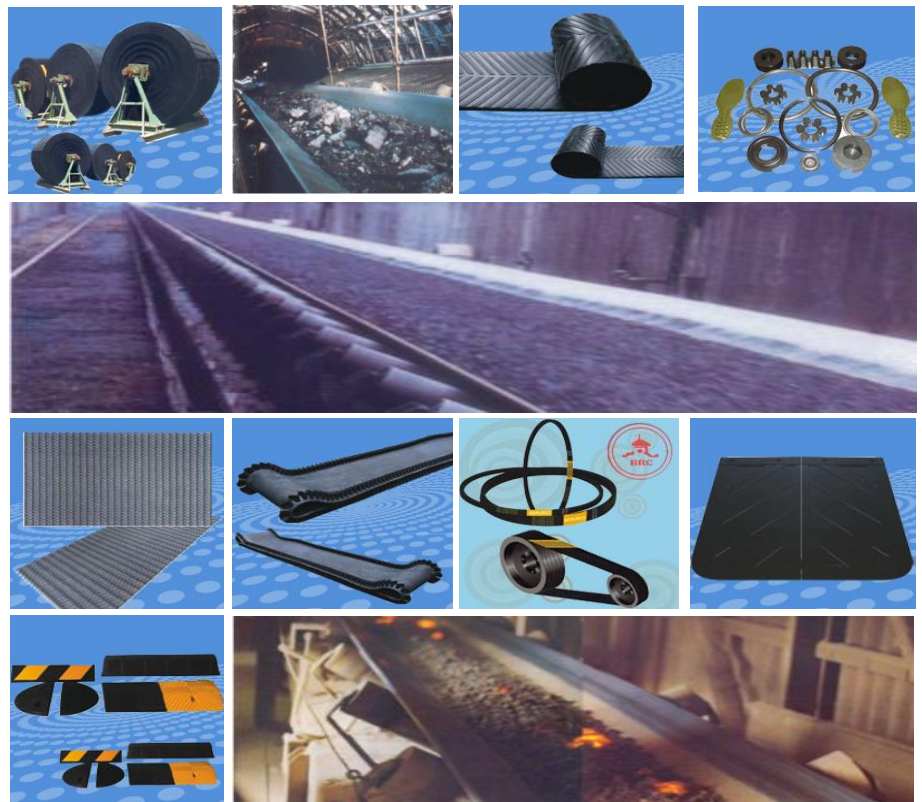


## NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- ☉ Sản xuất sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây truyền bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật.
- ☉ Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa.
- ☉ Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Kinh doanh nhà.
- ☉ Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở)
- ☉ Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở)
- ☉ Kinh doanh lẻ hành nội địa
- ☉ Xây dựng công trình dân dụng
- ☉ Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây truyền bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- ☉ Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ

## SẢN PHẨM

1. Băng tải thông dụng
2. Băng tải chịu nhiệt
3. Băng tải chịu dầu
4. Băng tải kháng bắt lửa
5. Băng tải gân
6. Băng tải nhám
7. Băng tải tai bèo
8. Dây Courroie loại thông dụng
9. Phụ tùng cao su
10. Sản phẩm cao su giao thông
11. Tấm chắn bùn xe tải



### 3 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

#### ĐỊA BÀN KINH DOANH



**MỸ:** Thị trường xuất khẩu lớn nhất với sản phẩm băng tải, băng bida và cao su tấm



**INDONESIA:** thị trường lớn thứ 2 với sản phẩm cao su kỹ thuật



**MALAYSIA:** thị trường lớn thứ 3 với sản phẩm phao chắn dầu



**VIỆT NAM :** độc quyền sản phẩm băng tải lõi thép



**TRUNG QUỐC:** sản phẩm băng bida



**AI CẬP :** sản phẩm dây courroie

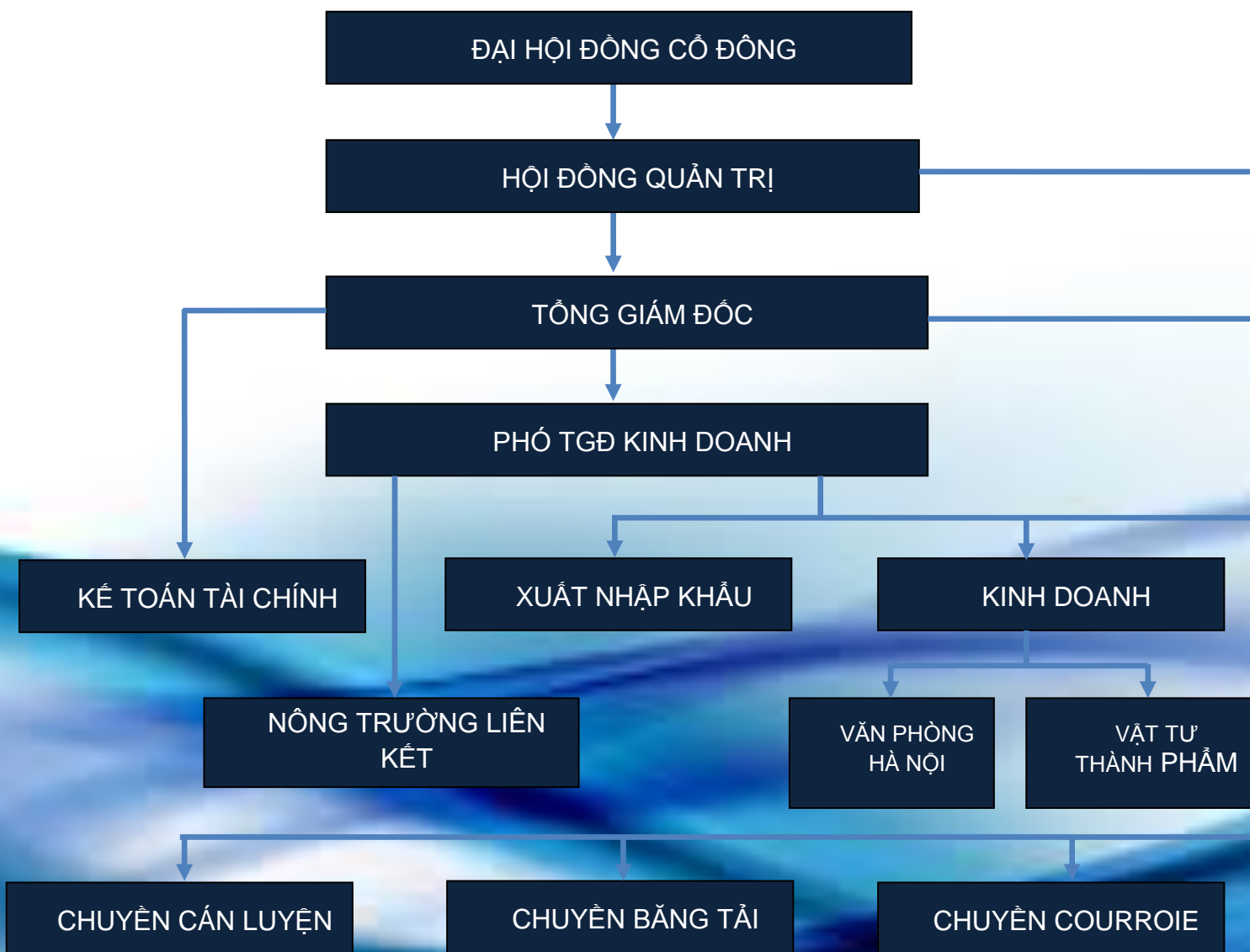


**NHẬT BẢN:** sản phẩm tấm lót sàn



## Sơ đồ tổ chức công ty

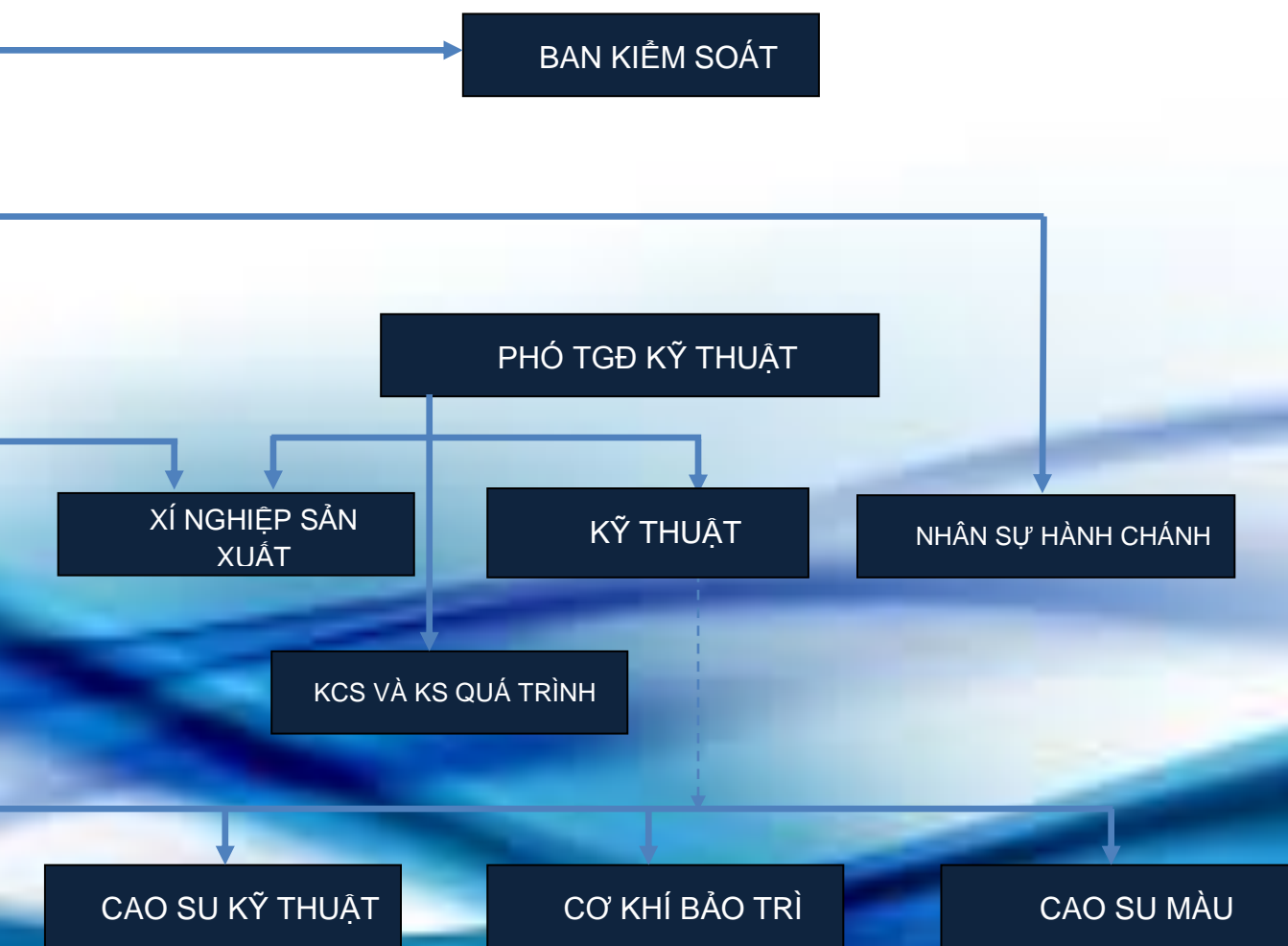
4







## 4 Sơ đồ tổ chức công ty



### **CÔNG TY LIÊN DOANH**

Nông trường cao su Phước Minh

Địa chỉ: Xã Phước Ninh, Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh

Lĩnh vực kinh doanh chính: trồng cây cao su

Vốn điều lệ: 520.493.332 VNĐ

Vốn góp của BERUB JSC: 260.246.666 VNĐ

Tỷ lệ sở hữu: 50%





*“Chủ động nguyên liệu trong nước”*



### CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

Một trong những nhiệm vụ hàng đầu của tập thể cán bộ, công nhân viên Công ty là phấn đấu hướng đến mục tiêu trở thành Công ty hàng đầu Việt Nam về sản xuất băng tải, dây courroie. Đồng thời, mở rộng thị trường xuất khẩu, thắt chặt quan hệ với các đối tác nước ngoài, tạo thị trường xuất khẩu bền vững.

Để đạt được mục tiêu đó, Công ty chú trọng đầu tư hệ thống máy móc và cơ sở vật chất, cập nhật những tiến bộ kỹ thuật mới nhất trong ngành để nâng cao chất lượng sản phẩm. Về cơ cấu sản phẩm, mục tiêu của Công ty là nâng cao tỷ trọng các sản phẩm phục vụ cho một số ngành chuyên dụng, yêu cầu kỹ thuật và độ bền cao đồng thời mang lại lợi nhuận biên cao.

Bên cạnh đó, cán bộ, công nhân viên cũng là thành phần cốt lõi tạo nên thành công của Công ty. Do vậy, một trong những mục tiêu quan trọng của Công ty là tạo môi trường làm việc an toàn, ổn định công việc và nâng cao đời sống cho người lao động. Liên tục tổ chức đào tạo, huấn luyện nâng cao kỹ năng để đội ngũ công nhân nắm bắt những công nghệ và kỹ thuật mới.



### CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

Với nền kinh tế mới nổi như Việt Nam, tỷ lệ tăng trưởng GDP luôn cao hơn 5% trong nhiều năm liền ngay cả trong thời kì khủng hoảng kinh tế thế giới. Trong đó, khu vực công nghiệp đóng góp tỷ trọng cao nhất, minh chứng cho sự phát triển mạnh mẽ của nền công nghiệp Việt Nam nói chung, tạo nên lực cầu khá lớn đối với các sản phẩm hỗ trợ công nghiệp như sản phẩm của BERUBCO. Vì vậy, trong dài hạn, công ty định hướng tiếp tục cải tiến máy móc và công nghệ nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, cải thiện năng suất, để đón đầu nhu cầu của các ngành sản xuất công nghiệp trong tương lai.

Với thị trường nước ngoài, nhu cầu sử dụng các sản phẩm tương tự như của BERUBCO đã hình thành một mảnh đất màu mỡ thu hút các nhà sản xuất. Tuy nhiên, tính cạnh tranh của thị trường lại quá cao nên việc khẳng định thương hiệu BERUBCO ở thị trường nước ngoài còn vướng nhiều khó khăn, trở ngại. Để khai thác hiệu quả thị trường này, công ty đẩy mạnh nghiên cứu phát triển sản phẩm toàn diện về chất lượng, giá thành cạnh tranh hợp lý; đồng thời đẩy mạnh công tác marketing đưa thương hiệu BERUBCO đến gần hơn với các đối tác.

Nhìn chung, chiến lược phát triển trung và dài hạn của công ty là đưa sản phẩm BERUBCO trở thành thương hiệu uy tín chất lượng hàng đầu ở thị trường trong ngoài nước.

## Định hướng phát triển

### CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

#### Hoạt động xã hội:

Đặt mục tiêu phát triển bền vững lên hàng đầu, nên những hoạt động vì xã hội, chăm lo, hỗ trợ đời sống của người lao động cũng là một mối quan tâm xuyên suốt của BERUBCO. Trong năm 2014, công ty đã thực hiện một số hoạt động đáng chú ý sau:

- ⊕ Ủng hộ quỹ “Vì người nghèo” 4 triệu đồng
- ⊕ Hỗ trợ tiền tàu xe cho công nhân ở tỉnh xa về quê ăn Tết 20 triệu đồng
- ⊕ Hỗ trợ 10 gia đình công nhân khó khăn là 5 triệu đồng
- ⊕ Hỗ trợ phần quà Tết cho người lao động, trị giá 370.000 đồng/suất
- ⊕ Khen thưởng học sinh giỏi, học bổng Nguyễn Đức Cảnh trị giá 22.950.000 đồng
- ⊕ Chăm lo Tết Thiếu nhi, 25.346.000 đồng
- ⊕ Thăm hỏi động viên công nhân có tham gia quân đội 3.000.000 đồng
- ⊕ Tổ chức nghỉ mát cho người lao động tại Phan Thiết



#### Hoạt động đoàn thể:

- Chi bộ công ty cổ phần Cao su Bến Thành 11 năm liền (2004 – 2014) đạt danh hiệu “Tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh”; trong đó có 5 năm (2009-2013) đạt “trong sạch, vững mạnh tiêu biểu” đã được Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh tặng Bằng khen và cờ biểu dương. Tổng số đảng viên có 22 đồng chí, chiếm 13,54% so với tổng số cán bộ, công nhân viên đơn vị.
- Tổ chức và vận động toàn thể CBCNV tham gia tích cực các hoạt động về “Tuần lễ quốc gia về an toàn – vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ” lần thứ 16 năm 2014. Thực hiện tốt công tác bảo vệ an ninh chính trị, bảo vệ tài sản, phòng chống cháy nổ. Cử 5 thành viên tham gia hiến máu tình nguyện.
- Công đoàn cơ sở công ty Cao su Bến Thành đã được Liên đoàn Lao động thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tặng Bằng khen, và 2 tập thể đã được Công đoàn Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn tặng giấy khen trong đợt hưởng ứng thi đua hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm và thành tích xuất sắc trong “tháng công nhân” lần thứ 6 năm 2014.
- Tổ chức đo môi trường lao động để có những thông tin chính xác về các chỉ tiêu tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải, ánh sáng... nhằm có những biện pháp khắc phục hiệu quả, tạo ra môi trường lao động an toàn, bảo đảm sức khỏe người lao động.

Tình hình chung của nền kinh tế có tác động trực tiếp đến nền công nghiệp sản xuất của Việt Nam; qua đó, tất cả các doanh nghiệp trong ngành đều được hưởng lợi từ những tác động tích cực hoặc phải gánh chịu hậu quả từ những biến động tiêu cực của nền kinh tế. Riêng BERUBCO sẽ phải chịu tác động kép từ cả 2 phía; một là từ tình hình chung của nền kinh tế và hai là chịu ảnh hưởng từ tình hình sản xuất kinh doanh của các đối tác mà công ty đang phục vụ.

Trong bối cảnh kinh tế trong nước chưa thực sự thuận lợi như thời gian qua, hầu hết các doanh nghiệp thuộc mọi ngành nghề đều gặp khó khăn, trở ngại; tuy nhiên, một số ngành công nghiệp đã đạt được những thành quả đáng kể trong năm 2014. Theo Tổng Cục Thống kê Việt Nam, những ngành công nghiệp có nhu cầu sử dụng sản phẩm của BERUBCO như ngành thủy sản tăng trưởng 6,53%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,45%, cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2014 là 5,89%. Chuyển biến tích cực của các ngành có nhu cầu bằng tải, dây courroie cao như trên cho thấy triển vọng trong lượng cầu các sản phẩm của công ty. Bên cạnh đó, công ty chủ trương tạo nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ để duy trì mối quan hệ với các khách hàng lâu năm. Cùng với việc rà soát quy trình sản xuất để quản lý chi phí hiệu quả, công ty có thể hạn chế tác động của các rủi ro kinh tế chung đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

RỦI RO KINH TẾ

Là một Công ty cổ phần niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM, BERUBCO chịu sự chi phối của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật khác. Những thay đổi trong quá trình hoàn thiện các luật này có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Công ty. Hơn nữa, mủ cao su, nguyên liệu đầu vào chủ yếu của công ty, là một trong những mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng đáng kể trong giá trị xuất khẩu cả nước. Do vậy, những thay đổi về chính sách để điều tiết mặt hàng này là không tránh khỏi. Để thích nghi với môi trường pháp lý, công ty luôn tuân thủ các quy định hiện hành và cập nhật các quy định mới nhằm có chiến lược phát triển kinh doanh phù hợp.

RỦI RO PHÁP LUẬT





## Các nhân tố rủi ro

### RỦI RO NGUYÊN LIỆU ĐẦU

Cao su là một trong những mặt hàng xuất khẩu có giá giảm mạnh nhất trong năm 2014 với mức giảm 26,93%, các mặt hàng từ cao su giảm 12,63% trong khi giá nhập khẩu cao su chỉ giảm 10,48%. Nguyên liệu đầu vào của BERUBCO lần lượt là cao su tổng hợp chiếm tỷ trọng trên 30%, cao su thiên nhiên trên 20%, và một số các nguyên phụ liệu khác. Hiện tại, cao su tổng hợp vẫn chưa có nhà cung cấp trong nước đáp ứng đủ yêu cầu, vì vậy toàn bộ nguyên liệu của công ty đều được nhập từ nước ngoài. Tình hình giá cao su giảm mạnh, giá cao su tổng hợp nhập khẩu giảm tương đối như có phân tích ở trên vẫn chưa mang lại nhiều thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vì phần chi phí tiết kiệm được từ giảm giá thành nguyên vật liệu không thể bù đắp được doanh thu thất thoát do giá cao su thiên nhiên bất ngờ giảm sâu. Có thể thấy, rủi ro về biến động giá cả nguyên liệu đầu vào vẫn luôn tiềm ẩn nhiều nguy cơ đòi hỏi công ty phải có phương án quản trị phù hợp. Công ty đã đầu tư liên doanh 50% vào Nông trường cao su Phước Minh, Tây Ninh để chủ động vùng nguyên liệu sản xuất là một trong những phương án hiệu quả mà công ty đang áp dụng hiện nay.

### RỦI RO CẠNH TRANH

Hiện nay, Công ty đang phải đối mặt với áp lực cạnh tranh lớn từ các nhà sản xuất Trung Quốc với giá thành thấp và chất lượng không ổn định. Mặc dù đang giữ vị thế dẫn đầu toàn ngành về thị phần, Công ty vẫn liên tục nâng cấp, đổi mới công nghệ. Hiện nay, Công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống băng tải lõi thép, xưởng băng tải lõi thép duy nhất tại Việt Nam, hệ thống cân định lượng, máy đo cường lực, máy luyện kín 100 lít, xưởng sản xuất CSKT, xưởng luyện kín và các sửa chữa nhà xưởng, máy móc. Qua đó, tận dụng lợi thế cạnh tranh về chất lượng, độ bền cao với giá thành hợp lý.

### RỦI RO KHÁC

Các rủi ro đến từ cháy nổ, thiên tai có thể gây hậu quả nghiêm trọng về người và tài sản nếu không được quan tâm đúng mức. Để phòng ngừa và hạn chế tác động nếu có, Công ty luôn đặt tiêu chuẩn an toàn lao động lên hàng đầu trong các nhà máy, xưởng sản xuất của mình, định kỳ tổ chức các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho công nhân. Đồng thời, Công ty cũng thường xuyên mua bảo hiểm cho người lao động và tài sản.







## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

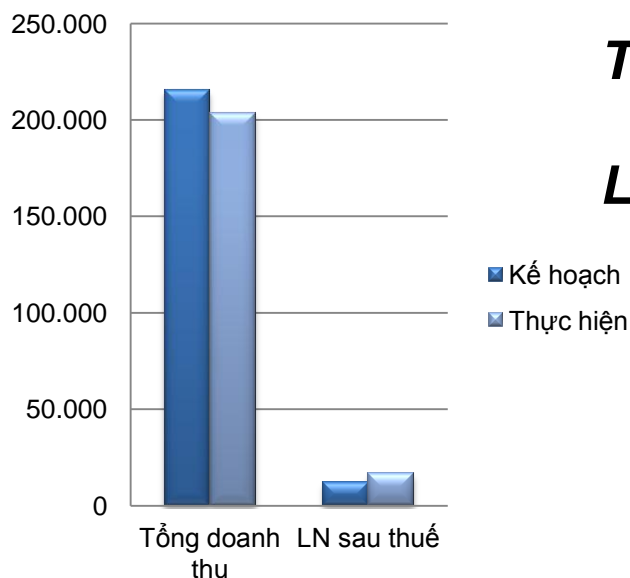
Thông tin cổ đông



# Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1

## CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH



**Tổng doanh thu: 95% KH**

**LNST: 136% KH**

## KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

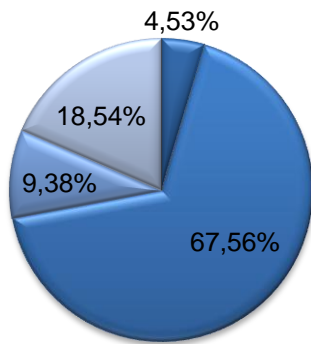
Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	% TH/KH
<b>Tình hình sản xuất</b>				
Băng tải	m <sup>2</sup>	84.000	86.671	103%
Dây courroie	inch	35.000.000	35.958.566	103%
Cao su nguyên liệu	kg	126.000	154.819	123%
Cao su kỹ thuật	kg	1.100.000	1.102.971	100%
<b>Tình hình tiêu thụ</b>				
Băng tải	m <sup>2</sup>	84.000	90.702	108%
Dây courroie	inch	35.000.000	33.694.939	96%
Cao su nguyên liệu	kg	200.000	243.678	122%
Cao su kỹ thuật	kg	1.100.000	1.108.905	101%

## Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình sản xuất của công ty trong năm 2014 không có nhiều biến động lớn so với kế hoạch đã đề ra. Sản lượng băng tải đạt hơn 86 nghìn m<sup>2</sup> vượt 3% kế hoạch. Sản lượng dây courroie cũng đạt vượt 3% kế hoạch tương đương 39,5 triệu inch. Trong kỳ có sản xuất thêm một số mặt hàng cao su kỹ thuật để xuất khẩu sang các nước với số lượng chưa nhiều, bước đầu để thâm nhập thị trường xuất khẩu mới và tìm kiếm nhiều cơ hội tại các thị trường này trong tương lai.

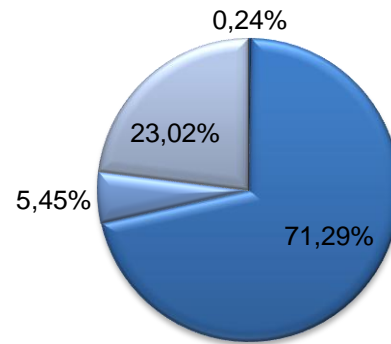
Nhìn chung tình hình tiêu thụ năm 2014 của công ty khá tốt, các chỉ tiêu cơ bản đều có mức hoàn thành vượt kế hoạch kế hoạch. Sản lượng sản xuất tương đương với sản lượng các sản phẩm được tiêu thụ, đáp ứng mục tiêu quản lý hiệu quả lượng hàng tồn kho trong năm của công ty. Riêng chỉ tiêu sản xuất cao su và kinh doanh cao su nguyên liệu có mức thực hiện thấp do trong kỳ do giá mủ cao su nguyên liệu giảm nhiều và không ổn định, việc kinh doanh trong giai đoạn này không thuận lợi cũng như không mang lại hiệu quả nên công ty không đẩy mạnh mức tiêu thụ của mặt hàng này.

### Tỷ trọng doanh thu



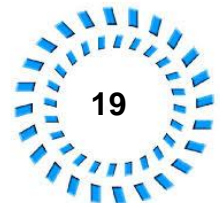
■ KD CSu ■ Băng tải ■ Courroie ■ CSu KT

### Tỷ trọng lợi nhuận



■ KD CSu ■ Băng tải ■ Courroie ■ CSu KT

Cơ cấu doanh thu và lợi nhuận của công ty thể hiện rõ băng tải vẫn là sản phẩm chủ lực của công ty chiếm hơn 66% doanh thu và 71% lợi nhuận của công ty. Xếp thứ 2 là các sản phẩm cao su kỹ thuật lần lượt đóng góp 17% doanh thu và 23% lợi nhuận. Cao su kỹ thuật không phải là sản phẩm mới của BERUBCO, nhưng hiệu quả của mặt hàng này là khá cao. Gần đây, sản phẩm này lại mở ra một hướng đi mới cho công ty trên thị trường xuất khẩu; vì vậy, về dài hạn công ty có thể đưa mặt hàng trên vào danh sách những sản phẩm chiến lược của mình. Mặt hàng dây courroie trong năm 2014 đóng góp hơn 19 tỷ đồng vào doanh thu công ty chiếm tỷ lệ 10,7%, lợi nhuận mang lại gần 3 tỷ đồng. Phần còn lại trong cơ cấu doanh thu và lợi nhuận của công ty là do cao su nguyên liệu mang lại. Dưới tác động của việc giảm giá cao su mạnh trong năm 2014, việc kinh doanh mặt hàng này chưa thật sự được công ty chú trọng khải thác. Tuy nhiên, khi thị trường ổn định hơn, sản phẩm cao su nguyên liệu hứa hẹn sẽ mang đến hiệu quả cao cho công ty.



**DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH**



**Ông NGUYỄN BÁN - Tổng Giám đốc điều hành**

Năm sinh	20/02/1957
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Khoa Học
Quá trình công tác	
1978 - 1986	Phó Quản đốc XN Cao Su Tiến Bộ 1
1986 - 1993	Phó Giám đốc XN Cao Su Phú Lâm
1993 - 2007	Phó Giám đốc Công Ty Cao Su Bến Thành
2007 đến 31/12/2013	Phó Giám đốc CTCP Cao Su Bến Thành
01/01/2014 đến nay	Tổng Giám đốc CTCP Cao Su Bến Thành
Số cổ phiếu nắm giữ	30.000 cổ phần chiếm 0,24% VĐL



**Ông NGUYỄN TRẦN NGHIỆM VŨ - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc**

Năm sinh	08/12/1967
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư thiết kế máy
Quá trình công tác	
1991 - 2002	Quản đốc xưởng đế giày tại Công ty Công nghiệp Cao su Rubimex
2002 - 2005	Phó phòng Kỹ thuật Công ty Cao su Bến Thành
2006 - 2007	Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Cao su Bến Thành
2007 đến nay	Phó Tổng Giám đốc CTCP Cao su Bến Thành
Số cổ phiếu nắm giữ	16.698 cổ phần chiếm 0,13% VĐL

**Bà LƯU THỊ TỐ NHƯ - Kế toán trưởng**

Năm sinh	21/11/1980
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
2002 - 2005	Kế toán tổng hợp tại DNTN In Hồng Phúc
2006 - 2007	Kế toán thanh toán tại Công ty Cao su Bến Thành
2007 đến nay	Kế toán trưởng CTCP Cao su Bến Thành
Số cổ phiếu nắm giữ	1.050 cổ phần chiếm 0,01% VĐL



## 2 Tổ chức nhân sự

### NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Nguyễn Bán được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc điều hành từ ngày 01/01/2014 thay cho ông Nguyễn Văn Thanh đã hoàn thành nhiệm vụ và kết thúc nhiệm kỳ.



### SỐ LƯỢNG CÁN BỘ NHÂN VIÊN

STT	Tiêu chí	Số lượng người	Tỷ trọng
<b>I</b>	<b>Theo trình độ lao động</b>	<b>152</b>	<b>100%</b>
1	Trình độ đại học, cao đẳng	36	24%
2	Trình độ trung cấp	8	5%
3	Trình độ lao động phổ thông	108	71%
<b>II</b>	<b>Theo loại hợp đồng lao động</b>	<b>152</b>	<b>100%</b>
1	Hợp đồng không thời hạn	91	60%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	1	1%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	60	39%
<b>III</b>	<b>Theo tính chất lao động</b>	<b>152</b>	<b>100%</b>
1	Trực tiếp sản xuất	112	74%
2	Không trực tiếp sản xuất	40	26%

### THU NHẬP BÌNH QUÂN

- ⊙ Năm 2013: 6,7 triệu đồng/người/tháng
- ⊙ Năm 2014: 6,75 triệu đồng/người/tháng





## **CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ**

Năm 2014, chính sách nhân sự công ty có nhiều chuyển biến, tập trung chủ yếu vào công tác đào tạo nguồn lực sẵn có, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững trong thời gian tới. Cụ thể:

### **Chính sách đào tạo**

Công ty xây dựng chính sách quản lý nguồn nhân lực phù hợp nhằm tuyển lựa và sở hữu được đội ngũ cán bộ công nhân viên có đủ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi trong công việc, có khả năng nắm bắt được các thành tựu khoa học kỹ thuật công nghệ mới và áp dụng vào trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh để đem lại năng suất và hiệu quả kinh tế cao.

Trong năm 2014, công ty đã cử cán bộ, nhân viên đi học các lớp nâng cao trình độ và nghiệp vụ như: khóa học về chuyên viên xuất nhập khẩu; kỹ năng bán hàng chuyên nghiệp; lớp đàm phán thương lượng; lớp quản lý con người; lớp tạo động lực làm việc cho nhân viên, cho 12 cán bộ, đảng viên tham dự.

Cử 16 cán bộ, công nhân viên tham dự các lớp đào tạo, huấn luyện về: Quản lý kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động; kỹ thuật an toàn điện; kỹ thuật an toàn vận hành thiết bị áp lực; kỹ thuật vận hành an toàn lò hơi; kỹ thuật vận hành an toàn thiết bị nâng.

Tổ chức tại đơn vị 2 lớp về: lưu hóa máy Rotocure và vận hành cầu trục, cho 17 công nhân bộ phận băng tải, lưu hóa, nối đầu, cân trắng, ghép tầng.

Tiếp tục chi hỗ trợ học phí cho 4 cán bộ đảng viên và công nhân sản xuất học liên thông cao đẳng, đại học.

Cử 7 người tham gia lớp sơ cấp chính trị do Trung tâm chính trị Quận 5 tổ chức. Cử thành viên tham gia Hội thi “bàn tay vàng ngành điện”

### **Chính sách phúc lợi**

Lương bình quân của cán bộ nhân viên năm 2014 là 6,75 triệu/người/tháng chưa có mức tăng trưởng vượt bậc so với năm 2013; tuy nhiên, đây không phải là mức lương thấp so với các doanh nghiệp cùng ngành. Ngoài ra, công ty luôn đảm bảo chi trả lương đúng hạn cho người lao động, không có tình trạng nợ lương nhân công. Các chính sách cho người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp cũng luôn được công ty nghiêm túc thực hiện, theo đúng quy định pháp luật.

Công ty còn phát động nhiều đợt thi đua hoàn thành kế hoạch sản xuất – kinh doanh năm 2014, như phong trào thi đua “Lao động giỏi, lao động sáng tạo”, với năng suất, chất lượng và hiệu quả, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, Phong trào thi đua “Mùa xuân”, “Tháng công nhân” lần thứ 6, thi đua nước rút 75 ngày cuối năm nhằm hoàn thành vượt mức kế hoạch. Các phong trào thi đua luôn mang lại không khí làm việc sôi nổi, phần nào khuyến khích tinh thần làm việc hăng say của cán bộ nhân viên.

Bên cạnh đó, công tác chăm lo đời sống cho cán bộ nhân viên cũng được công ty chú trọng. Hằng năm, công ty tổ chức nghỉ mát nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết, tái tạo năng lực lao động trong đội ngũ cán bộ. Các nhân viên gặp hoàn cảnh khó khăn luôn được công ty quan tâm hỗ trợ kịp thời.

Qua một năm thực hiện mô hình quản lý mới đã phát huy tác dụng tích cực, sản lượng sản xuất và tiêu thụ tăng, nối kết và đẩy mạnh xuất khẩu. Cán bộ lãnh đạo phòng ban, xí nghiệp mạnh dạn, chủ động trong công tác quản lý, điều phối lao động, điều phối công việc và thông tin, phản ánh kịp thời cho Tổng Giám đốc, để xử lý, điều hành.

### 3 Tình hình đầu tư thực hiện dự án

#### CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

##### Các khoản đầu tư lớn trong năm

Đầu tư vào công ty liên doanh	Nông trường cao su Phước minh	Tỷ lệ 50%	260.246.666 đồng (giá trị còn lại)
Đầu tư góp vốn	Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G Sado	Tỷ lệ 10%	6.000.000.000 đồng
Đầu tư góp vốn	Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	Tỷ lệ 12%	8.400.000.000 đồng

- ⊕ Góp vốn cùng với công ty TNHH MTV cao su 30/4 Tây Ninh thành lập nông trường cao su liên kết Phước Minh tại tỉnh Tây Ninh, nông trường qua các năm đã mang lại lợi nhuận tốt cho công ty. Đồng thời, nông trường cũng là nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào ổn định cho công ty.
- ⊕ Công ty Cổ phần chỉ sợi cao su V.R.G Sado đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên chưa mang lại lợi ích về mặt tài chính cho công ty. Tuy nhiên, sau khi hoàn tất và đưa vào hoạt động, công ty sẽ phân nào giải quyết được bài toán đa dạng hóa sản phẩm.
- ⊕ Công ty Cổ Phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương mới bắt đầu triển khai dự án trong năm 2014. Trong bối cảnh thị trường Bất động sản đang có dấu hiệu ảm đạm, thì quyết định đầu tư của công ty là hoàn toàn phù hợp.



#### TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

- ⊕ Hiện tại, dự án đầu tư thiết bị sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép được công ty triển khai từ năm 2013 đã đi vào giai đoạn hoàn thiện, lắp máy và chuyển giao công nghệ, dự kiến sẽ sản xuất ra sản phẩm vào đầu quý 2/2015.
- ⊕ Trong quá trình thực hiện, công ty nhận được sự hỗ trợ kích cầu của UBND TPHCM nên trong thời gian xây dựng cơ bản công ty không chịu áp lực lớn từ lãi vay của dự án.
- ⊕ Tuy nhiên, dự án được triển khai theo đúng trình tự và thủ tục xây dựng cơ bản của nhà nước nên khoản chi phí tư vấn quản lý dự án khá lớn.

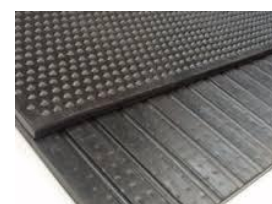


## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	% tăng/ giảm
Tổng tài sản	Triệu đồng	291.786	293.287	0,51%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	203.561	203.713	0,07%
Lợi nhuận từ HĐKD	Triệu đồng	15.077	21.928	45,45%
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	-173	-398	129,78%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	14.903	21.530	44,47%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	10.968	16.523	50,64%
Tỷ lệ cổ tức	%	4	7 <sup>(*)</sup>	75,00%
EPS	Đồng	1.227	1.335	8,81%

(\*) Mức chi trả cổ tức dự kiến

Tổng kết năm 2014, tình hình tài chính công ty tương đối ổn định. Doanh thu thuần của BERUBCO đạt 203 tỷ chỉ đạt tương đương với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, các khoản chi phí trong năm đều được cắt giảm hiệu quả như giá vốn hàng bán giảm 6%; chi phí tài chính giảm trên 51%; mang lại kết quả kinh doanh khả quan cho công ty. Tổng lợi nhuận trước thuế cả năm của công ty đạt 21,5 tỷ tăng 45% so với năm 2013 chỉ đạt gần 15 tỷ. Sau khi thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước, lợi nhuận sau thuế của BERUBCO còn hơn 16 tỷ đồng tăng 51% so với cùng kỳ. Theo đó, công ty thực hiện chi trả cổ tức 7% năm 2014 cho cổ đông, tăng 75% so với tỷ lệ chi trả năm 2013. Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế, kết quả nêu trên là một thành tích đáng khích lệ cho toàn thể lãnh đạo cũng như cán bộ nhân viên công ty, tạo động lực phát triển cho công ty trong thời gian tới.





## Tình hình tài chính

### CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014
<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	3,17	2,42
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,49	1,83
<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	39,59%	36,12%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	65,54%	56,55%
<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	3,09	4,81
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	5,15	6,49
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	0,70	0,69
<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,39%	8,11%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	6,96%	8,89%
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,24%	5,63%
Hệ số Lợi nhuận từ hế kinh doanh/Doanh thu thuần	%	7,41%	10,76%

## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, thay đổi vốn chủ sở hữu

5

### THÔNG TIN CỔ PHIẾU

Vốn điều lệ: 123.749.970.000 đồng  
 Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 12.374.997 cổ phiếu  
 Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu  
 - Cổ phiếu thường: 12.374.997 cổ phiếu  
 - Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu  
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 12.374.997 cổ phiếu  
 Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

#### Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

không có thay đổi

#### Giao dịch cổ phiếu quỹ

không có giao dịch cổ phiếu quỹ

#### Các chứng khoán khác

không có

### CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	Loại cổ đông	SL cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
<b>I</b>	<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>343</b>	<b>12.347.174</b>	<b>123.471.740.000</b>	<b>99,97</b>
	Cổ đông nhà nước	1	2.457.578	24.575.780.000	19,86
	Cổ đông tổ chức	3	8.358.958	83.589.580.000	67,55
	Cổ đông cá nhân	339	1.530.611	15.306.110.000	12,37
<b>II</b>	<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>8</b>	<b>27.850</b>	<b>278.500.000</b>	<b>0,22</b>
	Cổ đông tổ chức	2	6.240	6.240.000	0,05
	Cổ đông cá nhân	6	21.610	21.610.000	0,17
<b>III</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>351</b>	<b>12.374.997</b>	<b>123.749.970.000</b>	<b>100%</b>

### DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

STT	Tên cổ đông	Số lượng (cp)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	6.045.658	60.456.580.000	48,85%
2	Tổng Cty CN Sài Gòn	2.457.578	24.575.780.000	19,86%
3	Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	2.310.000	23.100.000.000	18,67%





### III. BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến trong năm

Kế hoạch phát triển tương lai

# Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

1

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	203.561.355.659	203.735.852.748
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	Đồng	-	22.700.000
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	203.561.355.659	203.713.152.748
4	Giá vốn hàng bán	Đồng	159.388.156.446	150.214.770.217
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	44.173.199.213	53.498.382.531
6	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	2.668.767.854	2.836.699.707
7	Chi phí tài chính	Đồng	3.057.830.041	1.480.622.895
8	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	Đồng	<i>1.175.316.273</i>	<i>599.569.182</i>
9	Chi phí bán hàng	Đồng	20.592.775.856	23.817.374.803
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng	8.114.672.502	9.108.631.164
11	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	Đồng	15.076.688.668	21.928.453.376
12	Thu nhập khác	Đồng	192.636.255	207.967.071
13	Chi phí khác	Đồng	365.857.586	606.002.552
14	Lợi nhuận khác	Đồng	-173.221.331	-398.035.481
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Đồng	14.903.467.337	21.530.417.895
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Đồng	4.473.589.318	4.469.123.302
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Đồng	-538.417.880	538.417.880
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	10.968.295.899	16.522.876.713



## Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

### Thuận lợi:

- ⊙ Trong năm 2014, công ty đã khai thác và ký kết hợp đồng với một số doanh nghiệp mới trong ngành khai thác mỏ, đảm bảo đầu ra cho sản phẩm của công ty.
- ⊙ Mặc dù sản phẩm mới từ dây chuyền băng tải lõi thép chưa đưa vào sản xuất, nhưng công trình nhận được sự quan tâm và ưu ái từ UBND TP. HCM, giúp cắt giảm phần chi phí lãi vay, làm giảm bớt gánh nặng cho công ty.
- ⊙ Cùng với chính sách quản lý nhân sự mới, tập thể cán bộ nhân viên BERUCO được tiếp thêm động lực làm việc, học tập nâng cao tay nghề, thi đua hoàn thành tốt công tác được giao.

### Khó khăn:

- ⊙ Giá bán của công ty cao hơn hàng nhập khẩu của Trung Quốc nên công ty chuyển hướng đầu tư nhiều hơn vào chất lượng sản phẩm và hậu mãi, với cách làm này đã thâm nhập tốt vào thị trường trong nước nhưng đối với thị trường nước ngoài chưa được mở rộng nhiều do họ so sánh tất cả các tiêu chí về giá cả, chất lượng, thời gian giao hàng... rất kỹ lưỡng.
- ⊙ Tình hình sản xuất tiêu thụ của công ty trong kỳ không có nhiều biến động lớn, các mặt hàng đang kinh doanh chủ yếu vẫn là những sản phẩm nòng cốt của công ty trong các năm gần đây, chưa có sự đa dạng về sản phẩm nên tốc độ tăng trưởng còn chậm.





## Đánh giá tình hình tài chính

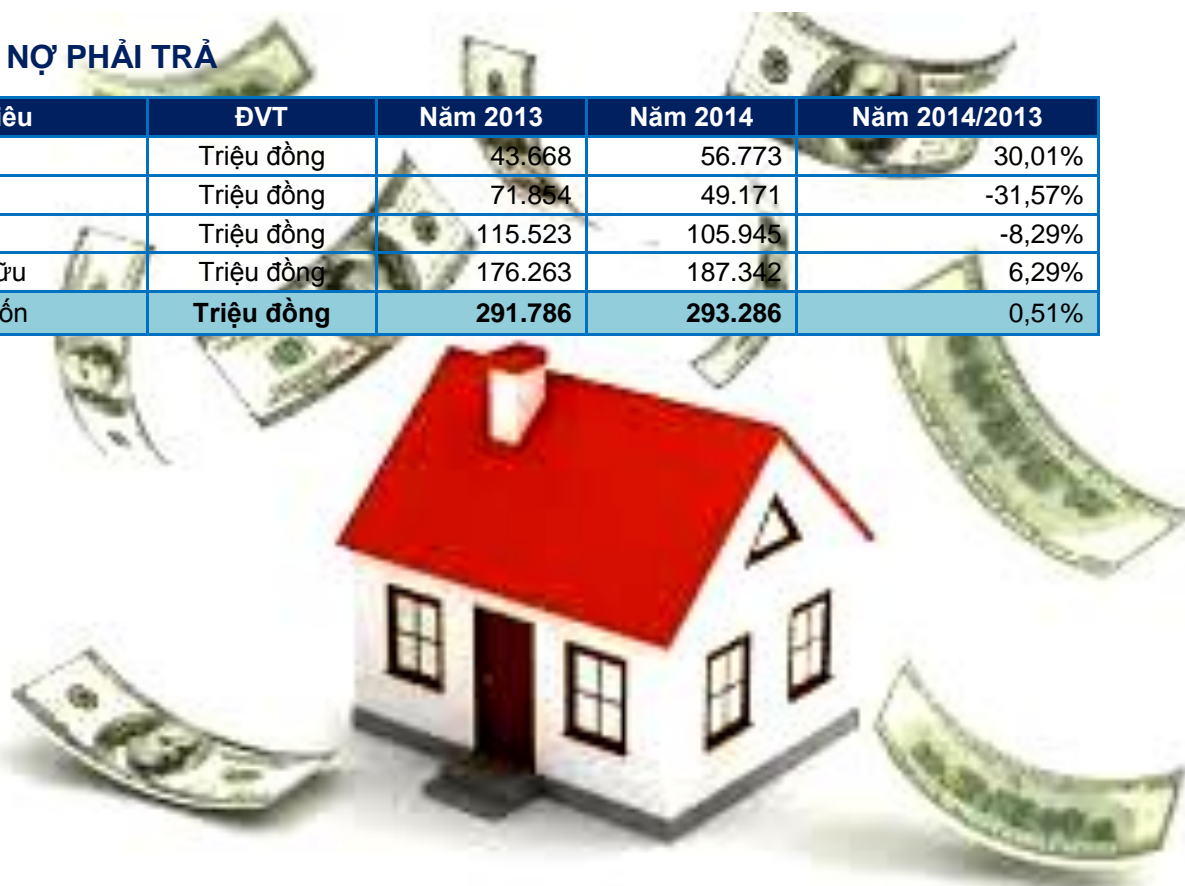
2

### TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	%tăng giảm
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>138.437</b>	<b>137.179</b>	<b>-0,91%</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	Triệu đồng	54.223	55.487	2,33%
Phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	45.665	38.967	-14,67%
Hàng tồn kho	Triệu đồng	29.628	33.133	11,83%
Tài sản ngắn hạn khác	Triệu đồng	8.920	9.592	7,53%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>153.349</b>	<b>156.108</b>	<b>1,80%</b>
Tài sản cố định	Triệu đồng	135.713	136.825	0,82%
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Triệu đồng	14.660	14.660	0,00%
Tài sản dài hạn khác	Triệu đồng	2.976	4.622	55,31%
<b>Tổng tài sản</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>291.786</b>	<b>293.287</b>	<b>0,51%</b>

### TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2014/2013
Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	43.668	56.773	30,01%
Nợ dài hạn	Triệu đồng	71.854	49.171	-31,57%
Tổng nợ	Triệu đồng	115.523	105.945	-8,29%
Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	176.263	187.342	6,29%
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>291.786</b>	<b>293.286</b>	<b>0,51%</b>



## Cải tiến trong năm

- Ⓢ Các quy chế quản lý đã được ban hành: Quy chế Hội đồng quản trị, Quy chế Ban Kiểm soát, Quy chế quản lý tài chính, Quy chế hoa hồng, Quy chế công bố thông tin, Quy chế quản lý nợ, Quy chế quản lý nội bộ, Quy chế bảo mật. Việc xây dựng các quy chế cụ thể giúp hoạt động của công ty đi vào quy chuẩn, việc kiểm tra, giám sát được thuận lợi, hạn chế được sai sót trong quản lý, thất thoát trong sản xuất kinh doanh.
- Ⓢ Trong quá trình hoạt động, các quy chế này sẽ còn được điều chỉnh sao cho phù hợp nhất với tình hình thực tế của công ty, cũng như theo kịp với tiến bộ của các doanh nghiệp trong ngành, và các quy chuẩn quốc tế khác.
- Ⓢ Nhà máy băng tải lõi thép đang đi vào những giai đoạn cuối, sau khi hoàn tất và chuyển giao công nghệ, nhà máy sẽ chính thức đi vào hoạt động. Với công nghệ tiên tiến được nhập khẩu từ Đài Loan cùng với sự chuyển giao công nghệ của các chuyên gia nước ngoài, công trình dự kiến sẽ giúp công ty tăng cao năng suất lao động cũng như chất lượng sản phẩm, củng cố vị thế số 1 của công ty tại thị trường Việt Nam về mặt hàng băng tải lõi thép; đồng thời, mở ra nhiều cơ hội để công ty có thể tiếp cận tốt với thị trường nước ngoài.

## Kế hoạch phát triển

4

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Năm 2015	
			Kế hoạch	%
<b>I. SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>1. Sản lượng sản xuất một số sản phẩm chủ yếu</b>				
Băng tải	m <sup>2</sup>	86.671	92.000	106%
Dây Courroie	inch	35.958.566	37.000.000	103%
Sản xuất cao su	kg	154.819	146.000	94%
Cao su kỹ thuật	kg	1.102.971	1.200.000	109%
<b>2. Sản lượng tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu</b>				
Băng tải	m <sup>2</sup>	90.702	92.000	101%
Dây Courroie	inch	33.694.939	37.000.000	110%
Kinh doanh cao su	kg	243.678	250.000	62%
Cao su kỹ thuật	kg	1.108.905	1.200.000	108%
<b>3. Tổng DT và thu nhập khác</b>	<b>Tr.Đồng</b>	<b>206.737</b>	<b>195.955</b>	<b>95%</b>
Trong đó: DT SXKD chính	"	203.713	192.185	94%
<b>4. Kết quả kinh doanh</b>	<b>"</b>	<b>20.569</b>	<b>18.527</b>	<b>90%</b>
<b>5. Các khoản nộp ngân sách</b>	<b>"</b>	<b>25.224</b>	<b>23.650</b>	<b>94%</b>
<b>II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ</b>				
<b>1. Đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>Tr.Đồng</b>	<b>16.229</b>	<b>5.500</b>	<b>34%</b>
Từ các nguồn				
- Vốn tự có	Tr.Đồng	8.973	5.500	61%
- Vốn khác	"	7.256	-	0%
<b>2. Đầu tư tài chính</b>		-	-	
<b>III. XUẤT NHẬP KHẨU</b>				
1. Tổng kim ngạch nhập khẩu	1.000USD	2.043	2.000	98%
2. Tổng kim ngạch xuất khẩu	1.000USD	1.685	2.000	119%
<b>IV. CHỈ TIÊU KHÁC</b>				
1. Tổng số lao động cuối kỳ	Người	170	180	106%
2. Thu nhập Bình quân (1người/tháng)	1.000VND	6.750	6.700	99%





## Kế hoạch phát triển

### CĂN CỨ HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH

Đánh giá từ tình hình thực tế năm 2014, nền kinh tế còn nhiều khó khăn, giá dầu thô, cao su giảm sâu và chưa có dấu hiệu khôi phục, cùng với tính cạnh tranh ngày càng gay gắt của thị trường, Hội đồng quản trị công ty đề xuất các chỉ tiêu về sản xuất và tiêu thụ cho năm 2015 không quá cao so với năm 2014, các chỉ tiêu về doanh thu lợi nhuận lại có phần sụt giảm. Tuy nhiên, theo đánh giá chung, đây là kế hoạch phù hợp với năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh cũng như quy mô của công ty. Để hoàn thành kế hoạch nêu trên, trong năm công ty cần đẩy mạnh tiến hành các biện pháp sau:

#### Cải thiện, nâng cao năng suất lao động, cắt giảm chi phí sản xuất kinh doanh, thông qua các chính sách:

- ⊕ Sử dụng nguồn nguyên vật liệu có sẵn trong nước nhằm giảm chi phí nhập khẩu.
- ⊕ Từng bước tối ưu hóa các quy trình công nghệ sản xuất nhằm tăng năng suất, giảm thời gian thao tác và lưu hóa sản phẩm, giảm tối đa tỷ lệ phế phẩm trong sản xuất tuyệt đối không để xuất hiện hiện tượng keo tự lưu.
- ⊕ Xem xét lại lao động phù hợp, bố trí công nhân làm việc theo đúng với chuyên môn đào tạo.
- ⊕ Tinh giảm những chi phí không cần thiết, tiết kiệm điện nước, sử dụng các nguồn năng lượng một cách hợp lý.

#### Cải tiến kỹ thuật:

- ⊕ Tiến hành xây dựng các hoạt động đầu tư máy móc thiết bị phòng thí nghiệm, các thiết bị phụ trợ và đặc biệt là công tác chuyển giao công nghệ băng tải lõi thép, dòng sản phẩm này có độ phức tạp cao, đòi hỏi chuyên môn cao để tiếp nhận.
- ⊕ Từng bước hiện đại hóa trang thiết bị kiểm tra cho phòng thí nghiệm, đầu tư thiết bị đo sự kháng ôzon, kháng thời tiết của cao su. Đây là chỉ tiêu rất quan trọng đối với các dòng sản phẩm xuất khẩu chủ lực như băng tải, tấm lót sàn, tapi các loại...
- ⊕ Đầu tư máy đo kiểm tra kháng bất lửa của băng tải lõi thép kháng lửa, máy đo điện trở kháng tĩnh điện của cao su nhằm phục vụ cho công tác thử nghiệm của phòng kỹ thuật





### **Phát triển sản phẩm:**

- ⊙ Đối với sản phẩm băng tải: nghiên cứu gia tăng tỷ lệ cao su thiên nhiên thay thế cho cao su tổng hợp nhằm tận dụng lợi thế từ việc giảm giá cao su, nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm. Nghiên cứu gia tăng thời gian sử dụng đối với các loại băng tải chuyên dụng.
- ⊙ Dây courroie: do việc phải cạnh tranh khốc liệt với các dòng sản phẩm dây curoa cùng loại với dây Trung Quốc, các nước Trung Đông nên định hướng trong năm 2015 này sẽ tiếp tục nghiên cứu dây chất lượng cao bằng nhiều phương pháp: thay đổi thành phần nguyên liệu trong đơn pha chế, cải tiến quy trình nhúng vải và lưu hóa nhằm giúp cho chất lượng của dây cao hơn.
- ⊙ Các sản phẩm cao su kỹ thuật khác: với sản phẩm tấm chắn bùn thì tình hình tiêu thụ hiện tại cũng khá khó khăn do khách hàng nước ngoài yêu cầu buộc phải giảm giá bán theo giá cả thị trường thế giới, để đáp ứng yêu cầu này thì trong năm tới sẽ tiến hành khảo sát lại thị trường, nghiên cứu tìm các nguyên liệu thay thế, rà soát lại quy trình công nghệ nhằm giảm chi phí tối đa và hạn chế các sản phẩm lỗi. Với các dòng sản phẩm tấm lót sàn thì vẫn tiếp tục duy trì cải tiến đơn pha chế nhằm hạn chế, kéo tỷ lệ phế phẩm xuống mức thấp nhất.
- ⊙ Các sản phẩm tapi: sẽ cùng với các chuyên gia bên ngoài nghiên cứu để có thể sản xuất các loại bề dày và các chủng loại tính năng đa dạng.

### **Cải tiến hệ thống quản lý chất lượng:**

- ⊙ Tiếp tục duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO9001:2008, rà soát lại các thủ tục, giấy tờ, hoàn thiện hơn nữa các biểu mẫu sản xuất, hướng dẫn công việc, quy trình sản xuất.
- ⊙ Phân tích và xem xét đánh giá các mục tiêu trong năm vừa qua và đề xuất thiết lập mục tiêu cho năm mới. Tìm các giải pháp để thực hiện mục tiêu.
- ⊙ Đào tạo thêm nhân lực về quản lý chất lượng cho các tổ trường sản xuất nhằm đảm bảo duy trì hệ thống quản lý chất lượng một cách xuyên suốt.
- ⊙ Thực hiện và duy trì công tác 5S, vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động và phòng chống cháy nổ.



## Giải trình của BGD về ý kiến kiểm toán

Tại Báo cáo kiểm toán số 40/2015/BC.KTTC-AASC.HCM ngày 13/3/2015, Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty như sau:

" Tại ngày 31/12/2014, do chưa thu thập được Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của của Nông trường cao su liên kết Phước Minh với giá trị đầu tư là 260.246.666 VND, và giá trị thị trường của Cổ phiếu Công ty CP Bất động sản Sài Gòn Đồng Dương với giá trị đầu tư là 8.400.000.000 VND (chỉ tiết thuyết minh số 10) nên Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với các khoản đầu tư này theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi chưa có cơ sở đánh giá mức dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cần phải trích lập đối với các khoản đầu tư này. Do vậy, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty CP Cao su Bến Thành".

Nay Công ty CP cao su Bến Thành xin giải trình như sau:

- Khoản đầu tư liên doanh thành lập Nông trường cao su liên kết Phước Minh do Bên đối tác liên doanh theo dõi và hạch toán kế toán. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Chúng tôi vẫn chưa nhận được Báo cáo tài chính về tình hình liên doanh do Bên đối tác cung cấp do đó Chúng tôi chưa đủ cơ sở xem xét liệu có phát sinh tổn thất cần phải trích lập dự phòng trong năm 2014 hay không.

- Tại thời điểm Công ty CP Cao su Bến Thành lập Báo cáo tài chính năm 2014 thì Công ty CP Bất động sản Sài Gòn Đồng Dương chưa phát hành Báo cáo tài chính năm 2014 do đó Chúng tôi không đủ cơ sở xem xét liệu có phát sinh tổn thất cần phải trích lập dự phòng trong năm 2014 hay không

Với những lý do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty không đủ cơ sở để trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư tài chính nêu trên và Công ty kiểm toán đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán.

Ý kiến của đơn vị kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH  
Hãng Kiểm Toán AASC



Bùi Văn Thảo  
Giám đốc

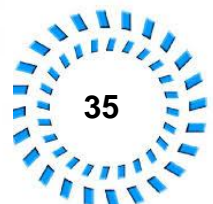
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0522-13-002-1

Công ty cổ phần cao su Bến Thành

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Bán









#### **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty

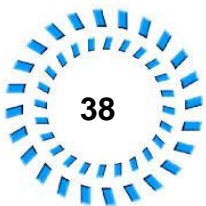
Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc

Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

## Đánh giá hoạt động của công ty

1

- Ⓢ Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 của công ty hoàn thành kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra là một điều đáng khích lệ. Tổng doanh thu cả năm đạt 203 tỷ, lợi nhuận sau thuế đạt trên 16 tỷ. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, công ty cần chủ động hơn nữa trong công tác sản xuất, đầu tư nghiên cứu mở rộng thị trường đặc biệt là thị trường xuất khẩu.
- Ⓢ Công ty đã có nhiều bước tiến trong công tác nghiên cứu chất lượng, đầu tư đa dạng hóa sản phẩm. Sau khi hoàn thành và đưa vào sử dụng dây chuyền băng tải lõi thép, năng lực sản xuất của công ty sẽ tăng vượt trội. Công ty cần tận dụng cơ hội này để nâng cao hơn nữa vị thế của doanh nghiệp trong ngành.
- Ⓢ Cán bộ công nhân viên trong năm tham gia tích cực các phong trào thi đua cũng là một trong những nguyên nhân góp phần vào thành công của công ty. BERUBCO cần phát huy hơn nữa những hoạt động trên, không ngừng tạo động lực cho người lao động yên tâm đóng góp vào thành công chung.





## Đánh giá hoạt động của Ban giám đốc

- ☉ Trong năm, Ban giám đốc công ty đã nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ, triển khai các Nghị quyết chỉ đạo của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- ☉ Công tác Sản xuất kinh doanh được Ban giám đốc điều hành một cách chuyên nghiệp, đồng thời cũng có sự giám sát, kiểm tra hợp lý nhằm tránh thất thoát, mang lại hiệu quả cao trong hoạt động của công ty.
- ☉ Về mặt con người, Ban giám đốc trong năm đã thực thi và triển khai nhiều chính sách sáng tạo phù hợp. Bằng cách tập trung vào công tác đào tạo cán bộ, người lao động, hiện tại, công ty đã sở hữu được đội ngũ lãnh đạo giỏi chuyên môn, năng động trong công tác quản lý, đội ngũ công nhân lành nghề, kỹ thuật cao. Nhưng trên hết, tinh thần chủ động hết sức cống hiến cho công ty luôn được đặt lên hàng đầu là một thành công đáng biểu dương.



## Kế hoạch định hướng của HĐQT

3

- ⊙ Hội đồng quản trị căn cứ nhiều yếu tố đã đề xuất các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh phù hợp với công ty trong giai đoạn tới.
- ⊙ Năm 2015, dây chuyền băng tải lõi thép sẽ chính thức đưa vào sử dụng. Hội đồng quản trị đánh giá năm 2015 sẽ là năm bản lề cho sự phát triển của công ty. BERUBCO cần nắm bắt cơ hội, tận dụng thế mạnh về công nghệ, cơ sở vật chất để tạo nên bước tiến vượt bậc cho công ty.
- ⊙ Công nghệ được đầu tư cải tiến đòi hỏi BERUBCO cần có lực lượng lao động phù hợp. Vì vậy, công tác đào tạo đang được thực thi cần phải được duy trì và nâng cao hơn nữa.





**V. QUẢN TRỊ CÔNG TY**

Hội đồng Quản trị

Ban Kiểm soát

Thù lao của HĐQT, BGD và BKS





## DANH SÁCH THÀNH VIÊN HĐQT

### Ông HUỖNH TRUNG TRỰC - Chủ tịch HĐQT

Năm sinh	08/05/1957
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư xây dựng
Quá trình công tác	
1980 - 1996	Cán bộ, Phó Phòng, Trưởng Phòng, Phòng XDCB Cty Cao Su Phú Riềng, Tổng Công ty Cao Su Việt Nam
1996 đến nay	Chuyên viên, Phó Ban, Trưởng Ban, Ban XDCB, Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam
2007 đến nay	Chủ tịch HĐQT CTCP Cao su Bến Thành
Số cổ phiếu nắm giữ	11.000 cp chiếm 0,09% VDL

### Ông NGUYỄN BÁN - Thành viên HĐQT

Xem lý lịch các thành viên Ban Tổng Giám đốc

### Ông NGUYỄN VĂN THANH - Thành viên HĐQT

Năm sinh	02/08/1952
Quá trình công tác	
1976 - 1977	NV Kế Toán P.Thống kê Tài chính giá cả - Sở Công Nghiệp TP.HCM
1977 - 1981	Phụ trách P. Kế Toán Công ty Nhựa cao su - TP Kế Toán Thống kê XNLH Cao Su
1981 - 1986	TP Kế Toán tại XNLH Công Nông Nghiệp Cao Su
1986 - 1992	Trưởng phòng Kế Toán tại LHXN Công Nghiệp Cao Su
1992 - 2001	P.TGD Công ty Công Nghiệp Cao Su RUBIMEX
2002 - 2007	Giám đốc Công ty Cao Su Bến Thành
2007 đến 31/12/2013	Tổng Giám đốc CTCP Cao Su Bến Thành
Số cổ phiếu nắm giữ	1.039 cp chiếm 0,01% VDL



## Hội đồng quản trị

### Ông PHẠM ĐÌNH NHẬT CƯỜNG - Thành viên HĐQT

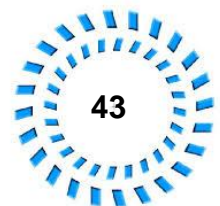
Năm sinh	02/02/1962
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính - Kế toán, CFO
Quá trình công tác	
1981 - 1985	Kế toán XMKL
1985 - 1996	Kế toán tổng hợp tại Công Ty Xi Măng Hà Tiên 1
1996 - 2001	Phó phòng kế toán – TKTC Công ty XMHT 1
2001 - 2003	Phụ trách phòng kế toán – TKTC Công ty XMHT 1
2003 - 2009	Trưởng Phòng KTTKTC
2009 đến nay	Thành viên HĐQT CTCP Cao Su Bến Thành, Phó Giám đốc CTCP XM Hà Tiên 1
Chức vụ khác	PGĐ, Ủy viên HĐQT CTCP Xi măng Hà Tiên 1
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cp

### Bà LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG - Thành viên HĐQT

Năm sinh	18/06/1974
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính - Kế toán
Quá trình công tác	
1996 - 2006	Làm việc tại Công ty Xi măng Hà Tiên 1
2006 - 2010	Làm việc tại Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam
2010 đến nay	Làm việc tại CTCP Xi măng Hà Tiên 1
Chức vụ khác	Trưởng phòng Kế toán, Công ty Xi măng Hà Tiên 1
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cp

### CÁC TIÊU BAN THUỘC HĐQT

Với trình độ quản lý và quy mô công ty hiện tại, Hội đồng quản trị công ty chưa thành lập các tiểu ban chuyên trách nhằm tiết kiệm chi phí mà vẫn đảm bảo việc điều hành, quản lý công ty hiệu quả



## HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do vắng
1	Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch	4/4	100%	
2	Nguyễn Bán	Thành viên	3/4	75%	Đi phép nước ngoài
3	Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	3/4	75%	Nghỉ ốm
4	Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	3/4	75%	Đi công tác
5	Lê Thị Phương Dung	Thành viên	3/4	75%	Đi công tác

### Nội dung các cuộc họp

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày ban hành	Nội dung
1	104/QĐ-HĐQT	03/01/2014	Quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc điều hành Công ty
2	107/NQ-HĐQT-2014	14/02/2014	Nghị quyết về các giao dịch, tín dụng, bảo lãnh tại ngân hàng
3	108/NQ-HĐQT-2014	04/03/2014	Phiên thường kỳ quý IV năm 2013
4	109/QĐ-HĐQT-QTTL	25/03/2014	Quyết định phê duyệt quyết toán tiền lương năm 2013
5	110/QĐ-HĐQT-TL	01/04/2014	Quyết định phê duyệt đơn giá tiền lương năm 2014
6	111/QĐ-HĐQT-TL	01/04/2014	Quyết định phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng năm 2014 của Ban Điều hành và CB quản lý không chuyên trách.
7	112/NQ-HĐQT-2014	07/04/2014	Nghị quyết về tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014
8	113/QĐ-HĐQT-2014	10/04/2014	Quyết định về việc viên chức quản lý đi nghỉ phép năm 2014
9	116/QĐ-HĐQT-2014	12/05/2014	Phiên thường kỳ quý I năm 2014:
10	118/NQ-HĐQT	23/05/2014	Quyết định về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2014
11	119/NQ-HĐQT-2014	30/05/2014	Nghị quyết liên quan đến các giao dịch, tín dụng, bảo lãnh tại ngân hàng
12	122/NQ-HĐQT-TC	16/06/2014	Nghị quyết về vay vốn ngân hàng
13	124/NQ-HĐQT-2014	25/07/2014	Phiên thường kỳ quý II/2014:
14	126/QĐ-HĐQT-TC	11/09/2014	Quyết định cử cán bộ đi công tác nước ngoài.
15	127/QĐ-HĐQT-2014	24/10/2014	Phiên thường kỳ quý III/2014:
16	128/QĐ-HĐQT-2014	19/12/2014	Quyết định ban hành quy chế quản lý nợ của Công ty.





## Ban kiểm soát

### THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

#### Ông Nguyễn Văn Lương - Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh	07/10/1960
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
1978 - 1982	Nhân viên Kế Toán tại Công ty cao su Bình Long
1983 - 1987	Là Sinh viên Trường Đại học Tài chính Kế toán
1988 - 2008	Chuyên viên KT tại Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
2009 đến nay	Phó trưởng Ban tài chính kế toán tập đoàn CN Cao Su Việt Nam. Trưởng Ban kiểm Soát CTCP Cao Su Bến Thành
Số cổ phần sở hữu	9.350 cp chiếm 0,08% VDL

#### Bà Trương Thị Thu Hương - Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh	3/07/1980
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính Kế toán
Quá trình công tác	
2002 - 2004	Chuyên viên Kétoán tại CTCP Gổ Đức Thành
2004 - 2007	Chuyên viên Kétoán tại Công ty Vixumilk
2008 đến nay	Chuyên viên Kế toán tại CTCP Xi măng Hà Tiên 1
Số cổ phần sở hữu	0 cp

#### Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh	16/10/1973
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính Kế toán
Quá trình công tác	
1997 - 2001	Nhân viên tại Công ty Samyang Việt Nam
2001 - 2003	Nhân viên Kỹ Thuật tại Công Ty Cao Su Bến Thành
2003 - 2007	Phó Phòng Kinh Doanh CTCP Cao Su Bến Thành
05/2007 đến nay	Phó Phòng KT - KT CTCP Cao Su Bến Thành. Thành viên Ban kiểm soát CTCP Cao su Bến Thành
Số cổ phần sở hữu	3.130 cp chiếm 0,03% VDL

### HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

- ☉ Tổ chức họp định kỳ, kiểm tra giám sát các hoạt động của công ty theo đúng quy chế làm việc của ban kiểm soát. Kịp thời đưa ra ý kiến đóng góp giúp cải thiện sản xuất, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty
- ☉ Tham dự các cuộc họp hội đồng quản trị, đánh giá năng lực, sự phù hợp trong việc triển khai Nghị quyết Đại hội cổ đông của Hội đồng quản trị. Giám sát công tác quản trị, điều hành của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc.
- ☉ Kiểm tra tính chính xác minh bạch của báo cáo tài chính năm 2014, kiến nghị danh sách công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015.



**Lương thưởng, thù lao của HĐQT, BGD, BKS****LƯƠNG THƯỞNG VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH KHÁC**

STT	Bộ phận	Thù lao	Thưởng
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>		
1	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	100.000.000
2	Thành viên HĐQT	48.000.000	70.000.000
<b>II</b>	<b>Ban Điều hành</b>		
1	Tổng giám đốc	408.923.100	100.000.000
2	Phó tổng giám đốc	390.000.000	70.000.000
<b>III</b>	<b>Ban Kiểm soát</b>		
1	Trưởng Ban kiểm soát	48.000.000	70.000.000
2	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	40.000.000

**GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CĐNB**

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cp sở hữu đầu kỳ		Số cp sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cp	Tỷ trọng	Số cp	Tỷ trọng	
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông chiến lược	6.007.758	48,55%	6.045.658	48,85%	Mua để tăng tỷ lệ, tăng vốn
2	Nguyễn Thanh Phương	Con TV HĐQT Nguyễn Văn Thanh	106.530	0,86%	0	0	Bán để giảm tỷ lệ sở hữu

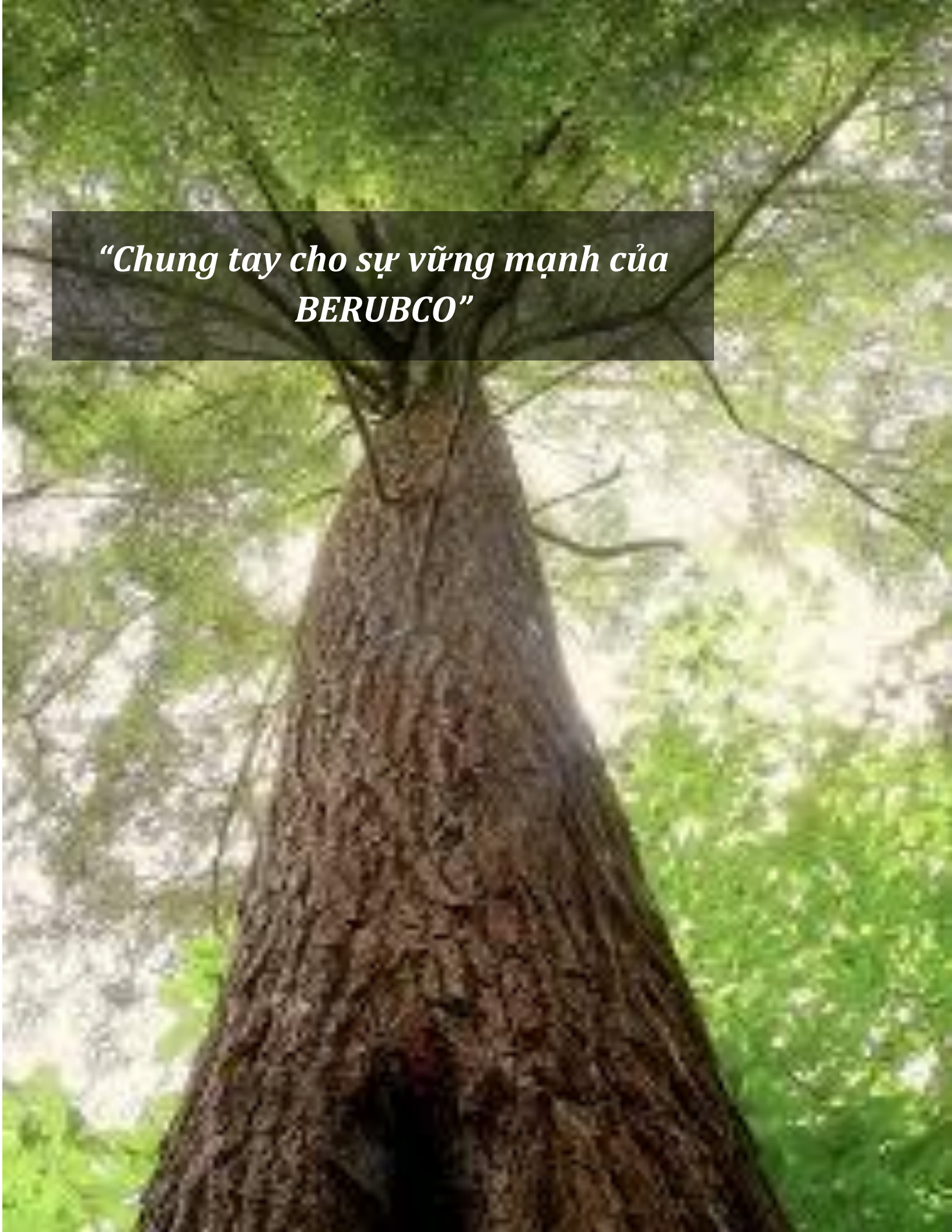
**HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CĐNB**

không có

**VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY**

Công ty cổ phần Cao su Bến Thành cam kết tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.





*“Chung tay cho sự vững mạnh của  
BERUBCO”*



VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH





Số: 40 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 19 tháng 01 năm 2015, được trình bày từ trang 06 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2014, do chưa thu thập được Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của của Nông trường cao su liên kết Phước Ninh với giá trị đầu tư là 260.246.666 VND, và giá trị thị trường của Cổ phiếu Công ty CP Bất động sản Sài Gòn Đồng Dương với giá trị đầu tư là 8.400.000.000 VND (chi tiết thuyết minh số 10) nên Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với các khoản đầu tư này theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi chưa có cơ sở đánh giá mức dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cần phải trích lập đối với các khoản đầu tư này. Do vậy, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty CP Cao su Bến Thành.

TR  
HÀ  
TƯ  
C  
IS  
C





#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần do ảnh hưởng của vấn đề liên quan đến việc trích trước chi phí hoa hồng bán hàng phát sinh năm 2013 với tổng số tiền là 2.447.354.000 VND nhưng không có đủ thông tin để xem xét tính hợp lý của khoản chi phí hoa hồng trích trước này, đến thời điểm 31/12/2014 khoản chi phí hoa hồng trích trước này đã được hoàn nhập lại.

#### **Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Bùi Văn Thảo**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2015

**Trần Trung Hiếu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2202-2013-002-1

AASC  
2015  
1/3



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2014	
			31/12/2014	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>137.178.641.016</b>	<b>138.436.990.071</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55.487.287.749	54.223.198.968
111	1. Tiền		8.187.287.749	2.923.198.968
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.300.000.000	51.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.966.990.051	45.665.416.788
131	1. Phải thu của khách hàng		33.467.119.360	28.503.284.353
132	2. Trả trước cho người bán		4.426.769.872	14.803.788.310
135	5. Các khoản phải thu khác	4	3.552.488.074	3.829.549.155
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.479.387.255)	(1.471.205.030)
140	IV. Hàng tồn kho	5	33.132.761.645	29.627.905.060
141	1. Hàng tồn kho		33.132.761.645	29.627.905.060
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.591.601.571	8.920.469.255
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		61.152.913	12.113.558
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.646.390.198	7.781.026.393
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	2.884.058.460	1.127.329.304
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>156.107.905.187</b>	<b>153.349.158.294</b>
220	II. Tài sản cố định		136.825.217.969	135.713.254.786
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	76.376.696.714	51.966.560.925
222	- Nguyên giá		150.558.848.323	116.523.169.290
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.182.151.609)	(64.556.608.365)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	567.123.300	688.649.700
228	- Nguyên giá		2.146.966.500	2.146.966.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.579.843.200)	(1.458.316.800)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	59.881.397.955	83.058.044.161
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	14.660.246.666	14.660.246.666
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		260.246.666	260.246.666
258	3. Đầu tư dài hạn khác		14.400.000.000	14.400.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.622.440.552	2.975.656.842
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.622.440.552	2.409.178.515
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	-	538.417.880
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	28.060.447
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>293.286.546.203</b>	<b>291.786.148.365</b>





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2014	
			31/12/2014	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>105.944.649.324</b>	<b>115.522.974.554</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>56.773.393.033</b>	<b>43.668.494.609</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	26.504.001.563	10.672.850.690
312	2. Phải trả người bán		11.990.700.355	16.672.051.986
313	3. Người mua trả tiền trước		350.052.515	1.949.390.889
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	846.550.104	2.032.467.174
315	5. Phải trả người lao động		4.223.869.564	960.001.105
316	6. Chi phí phải trả	14	1.812.330.406	2.615.684.960
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	6.953.167.711	6.183.297.216
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	2.872.133.022	1.447.997.641
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.220.587.793	1.134.752.948
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>49.171.256.291</b>	<b>71.854.479.945</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	49.171.256.291	71.854.479.945
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>187.341.896.879</b>	<b>176.263.173.811</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>187.341.896.879</b>	<b>176.263.173.811</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		15.696.308.058	15.646.308.058
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.032.722.908	5.032.722.908
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.522.876.713	5.494.153.645
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>293.286.546.203</b>	<b>291.786.148.365</b>





CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.719.071.173	2.719.071.173
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		28.393,54	12.614,50
- Đồng Yên nhật (JPY)		892.625,00	.

Người lập

Huỳnh Ngọc Sơn

Kế toán trưởng

Lưu Thị Tố Như

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bán

11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	203.735.852.748	203.561.355.659
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	22.700.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	203.713.152.748	203.561.355.659
11	4. Giá vốn hàng bán	22	150.214.770.217	159.388.156.446
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.498.382.531	44.173.199.213
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.836.699.707	2.668.767.854
22	7. Chi phí tài chính	24	1.480.622.895	3.057.830.041
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		599.569.182	1.175.316.273
24	8. Chi phí bán hàng	25	23.817.374.803	20.592.775.856
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.108.631.164	8.114.672.502
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		21.928.453.376	15.076.688.668
31	11. Thu nhập khác	27	207.967.071	192.636.255
32	12. Chi phí khác	28	606.002.552	365.857.586
40	13. Lợi nhuận khác		(398.035.481)	(173.221.331)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.530.417.895	14.903.467.337
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.1	4.469.123.302	4.473.589.318
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.2	538.417.880	(538.417.880)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.522.876.713</u>	<u>10.968.295.899</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.335	1.227

THÀNH  
HÀ  
Y  
W  
SI  
T

Người lập

Huỳnh Ngọc Sơn

Kế toán trưởng

Lưu Thị Tố Như

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bán



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.530.417.895	14.903.467.337
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		10.619.608.712	7.777.045.280
03	Các khoản dự phòng		1.008.182.225	803.297.780
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		500.944.533	(59.015.190)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.479.238.469)	(1.763.089.819)
06	Chi phí lãi vay		599.569.182	1.175.316.273
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.779.484.078	22.837.021.661
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		5.337.194.397	12.127.980.571
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.504.856.585)	2.585.089.849
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.733.190.132)	(27.414.565.338)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.262.301.392)	1.616.781.058
13	Tiền lãi vay đã trả		(620.480.645)	(1.006.985.313)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.500.050.980)	(10.496.376.759)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		28.060.447	340.177.420
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(990.723.956)	(3.266.561.795)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.533.135.232	(2.677.438.646)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.545.112.168)	(68.396.214.336)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		183.613.636	177.272.727
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.190.126.264
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.800.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.037.437.125	2.589.173.453
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.324.061.407)	(66.239.641.892)





### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	44.549.989.200
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		52.067.567.000	86.245.953.222
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(58.919.639.781)	(45.930.230.500)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.964.101.800)	(5.639.645.920)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.816.174.581)	79.226.066.002
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.392.899.244	10.308.985.464
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		54.223.198.968	43.918.239.957
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(128.810.463)	(4.026.453)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>55.487.287.749</u>	<u>54.223.198.968</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập

Huỳnh Ngọc Sơn

Kế toán trưởng

Lưu Thị Tố Như

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bán



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 20 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Lô B3-1, KCN Tây bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 123.749.970.000 VND, tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bán, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật.
- Đại lý mua bán kỹ gửi hàng hóa;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, kinh doanh nhà;
- Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bán, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật.
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ;
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chí phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chí phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.





Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngưng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bỏ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.





Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

#### Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm

Dự phòng phải trả ngắn hạn cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập từ 2%-3% tùy theo thời gian cam kết bảo hành với khách hàng.

#### 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.15 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.17 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.





*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**2.18 . Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

- \* Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	126.061.151	20.012.802
Tiền gửi ngân hàng	8.061.226.598	2.903.186.166
Các khoản tương đương tiền	47.300.000.000	51.300.000.000
	<b>55.487.287.749</b>	<b>54.223.198.968</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với giá trị 47.300.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,44%/năm đến 4,5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	2.162.711.778	2.162.711.778
Phải thu về lãi tiền gửi	118.361.112	381.722.222
Phải thu về hỗ trợ lãi vay (*)	1.091.624.762	926.537.489
Phải thu khác	179.790.422	358.577.666
	<b>3.552.488.074</b>	<b>3.829.549.155</b>

(\*) Khoản chi phí lãi vay phục vụ dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất bằng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép được UBND thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ toàn bộ theo chương trình kích cầu của Thành phố được ban hành theo Quyết định số 6127/QĐ-UBND ngày 17/12/2011 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay này sẽ được hỗ trợ toàn bộ với mức lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố là Ngân hàng Agribank Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng BIDV CN TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Vietcombank CN TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng Vietinbank CNTP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay vượt mức lãi suất hỗ trợ sẽ được Công ty vốn hóa vào dự án.



5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	394.268.600
Nguyên liệu, vật liệu	20.502.088.272	13.845.948.892
Công cụ, dụng cụ	205.995.511	278.172.330
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.709.908.078	2.499.615.650
Thành phẩm	5.535.011.821	4.585.302.216
Hàng hoá	83.814.293	-
Hàng gửi đi bán	5.095.943.670	8.024.597.372
	<b>33.132.761.645</b>	<b>29.627.905.060</b>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

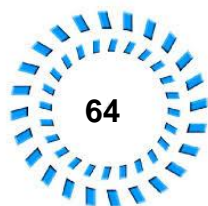
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.155.969.200	931.644.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	728.089.260	195.685.304
	<b>2.884.058.460</b>	<b>1.127.329.304</b>

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	23.944.016.952	84.233.818.757	8.185.774.516	159.559.065	116.523.169.290
Số tăng trong năm	1.682.312.229	31.495.677.054	2.208.680.000	-	35.386.669.283
- XD/CB hoàn thành	1.682.312.229	31.495.677.054	2.208.680.000	-	35.386.669.283
Số giảm trong năm	(1.244.749.000)	(106.241.250)	-	-	(1.350.990.250)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.244.749.000)	(106.241.250)	-	-	(1.350.990.250)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24.381.580.181</b>	<b>115.623.254.561</b>	<b>10.394.454.516</b>	<b>159.559.065</b>	<b>150.558.848.323</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.073.581.833	53.119.027.390	4.270.271.811	93.727.331	64.556.608.365
Số tăng trong năm	2.151.831.097	7.716.138.077	611.387.006	18.726.132	10.498.082.312
- Khấu hao	2.151.831.097	7.716.138.077	611.387.006	18.726.132	10.498.082.312
Số giảm trong năm	(807.761.454)	(64.777.614)	-	-	(872.539.068)
- Thanh lý, nhượng bán	(807.761.454)	(64.777.614)	-	-	(872.539.068)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.417.651.476</b>	<b>60.770.387.853</b>	<b>4.881.658.817</b>	<b>112.453.463</b>	<b>74.182.151.609</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	16.870.435.119	31.114.791.367	3.915.502.705	65.831.734	51.966.560.925
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.963.928.705</b>	<b>54.852.866.708</b>	<b>5.512.795.699</b>	<b>47.105.602</b>	<b>76.376.696.714</b>

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 15.792.513.974 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.702.076.845 VND





8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với diện tích 18.185,8 m<sup>2</sup> thuộc lô B3-1 tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Trung Lập, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh có nguyên giá 2.146.966.500 VND và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2014 là 1.579.843.200 VND, trong đó khấu hao đã trích trong năm 2014 là 121.526.400 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao		
- Xưởng băng tải lõi thép	57.934.861.118	51.297.937.600
+ Xây lắp	5.828.190.552	-
+ Thiết bị	52.106.670.566	51.297.937.600
- Thiết bị luyện kim	-	30.513.413.086
+ Máy luyện kim 100L	-	16.835.233.830
+ Hệ thống cân định lượng	-	13.678.179.256
- Máy đo cường lực (Phục vụ xưởng băng tải)	-	675.584.000
- Lãi vay vốn hóa	1.946.536.837	571.109.475
	<b>59.881.397.955</b>	<b>83.058.044.161</b>

Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao

Theo Quyết định số 118/QĐ-HDQT ngày 31/08/2012, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép tại Khu Công nghiệp Tây Bắc huyện Củ Chi với tổng mức đầu tư 135,364 tỷ VND.

Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép đầu tiên tại Việt Nam, công suất dây chuyền là 360.000 m<sup>2</sup>/năm, loại băng tải có chiều rộng sản phẩm từ 600mm đến 1600mm, bề dày băng tải từ 6mm đến 40mm, đường kính sợi thép 2,5mm-13mm và số lượng sợi thép 85-151 sợi.

Hình thức quản lý dự án: Thuê tư vấn thực hiện quản lý dự án

Đến thời điểm 31/12/2014, dự án đang trong giai đoạn đầu tư nhà xưởng, hệ thống thiết bị đã được Công ty nhập khẩu về trong năm 2014, dự kiến trong quý 1/2015 sẽ hoàn thành nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	260.246.666	260.246.666
Nông trường cao su liên kết Phước Ninh	260.246.666	260.246.666
Đầu tư dài hạn khác	14.400.000.000	14.400.000.000
	<b>14.660.246.666</b>	<b>14.660.246.666</b>

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Đây là khoản liên doanh với Công ty TNHH Một thành viên Cao su 30-04 Tây Ninh để thành lập Nông trường cao su liên kết Phước Ninh theo hợp đồng liên kết kinh tế số 01/HDLKKT ngày 25 tháng 07 năm 1993 với tỷ lệ góp vốn mỗi bên là 50%. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn sau khi bên liên doanh thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế có liên quan với Nhà nước.





Đầu tư dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO <sup>(1)</sup>	600.000	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đồng Dương <sup>(2)</sup>	840.000	840.000	8.400.000.000	8.400.000.000
			<b>14.400.000.000</b>	<b>14.400.000.000</b>

<sup>(1)</sup> Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO số tiền 6 tỷ VND tương đương 10% vốn điều lệ.

<sup>(2)</sup> Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đồng Dương từ năm 2009 với số tiền 8,4 tỷ VND tương đương 12% vốn điều lệ.

## 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
Số dư đầu năm	2.409.178.515	3.956.182.080
Số tăng trong năm	4.485.065.873	729.136.287
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.271.803.836)	(2.276.139.852)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.622.440.552</b>	<b>2.409.178.515</b>
<b>Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê đất	627.886.500	-
Công cụ, dụng cụ	3.806.054.048	1.799.147.239
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	188.500.004	417.959.791
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	192.071.485
	<b>4.622.440.552</b>	<b>2.409.178.515</b>

## 12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>8.632.558.007</b>	<b>7.832.725.130</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Nam Sài Gòn <sup>(1)</sup>	8.632.558.007	7.832.725.130
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<b>17.871.443.556</b>	<b>2.840.125.560</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Nam Sài Gòn	15.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CN Chợ Lớn	2.871.443.556	2.840.125.560
(Chi tiết xem tại thuyết minh số 17)		
	<b>26.504.001.563</b>	<b>10.672.850.690</b>



**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HDTD-62647 ngày 30/06/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 1 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất trong năm 2014 đối với khoản vay USD là 4,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo danh mục Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HDTG- 62647.

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	834.349.324	1.865.277.002
Thuế Thu nhập cá nhân	12.200.780	167.190.172
	<b>846.550.104</b>	<b>2.032.467.174</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí hoa hồng phải trả (*)	-	2.447.354.000
Trích trước chi phí phải trả nhà thầu	1.664.910.909	-
Chi phí lãi vay phải trả	147.419.497	168.330.960
	<b>1.812.330.406</b>	<b>2.615.684.960</b>

(\*) Hoàn nhập khoản trích trước chi phí hoa hồng phải trả năm 2013 do thực tế không chi.

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	18.270.516	62.514.488
Phải trả cổ tức cho cổ đông	6.323.589.400	5.337.692.400
Phải trả lỗ liên doanh	443.922.295	443.922.295
Phải trả, phải nộp khác	167.385.500	339.168.033
	<b>6.953.167.711</b>	<b>6.183.297.216</b>



## 16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn được trích lập nhằm mục đích dự phòng Bảo hành đối với các sản phẩm, hàng hóa Công ty đã bán ra. Số đã trích lập trong năm là 2.606.073.816 VND, số đã sử dụng trong năm là 1.181.938.435 VND.

## 17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Nam Sài Gòn <sup>(1)</sup>	46.533.737.585	66.405.602.325
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CN Chợ Lớn <sup>(2)</sup>	2.637.518.706	5.448.877.620
	<b>49.171.256.291</b>	<b>71.854.479.945</b>

### - Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD-62647 ngày 26/07/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 90.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ quy đổi);
- Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kĩ thuật cao với công nghệ lõi thép";
- Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm kí Hợp đồng tín dụng này là 15%/năm áp dụng đến hết ngày 31/12/2012. Từ ngày 01/01/2013, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kì của Ngân hàng + 6% năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kĩ thuật cao với công nghệ lõi thép" đính kèm với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2012/HDDTC-62647;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 61.533.737.585 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 15.000.000.000 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 11646/HĐTD/TH-PN/TCB\_CL ngày 30/10/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 16.000.000.000 VND hoặc USD tương đương sang VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất ngân hàng công bố theo từng thời điểm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản tiền gửi tiết kiệm 7.300.000.000 VND tại ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng cầm cố tài sản số HDBD/CLN/2014/02;
- Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 257.874 USD tương đương 5.508.962.262 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 134.412 USD tương đương 2.871.443.556 VND.

(1) (2)





18 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	82.499.980.000	23.140.020.000	12.856.617.832	3.682.722.908	10.365.545.972	132.544.886.712
Tăng vốn trong năm	41.249.990.000	3.299.999.200	-	-	-	44.549.989.200
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	10.968.295.899	10.968.295.899
Trích lập các quỹ	-	-	2.339.690.226	1.350.000.000	(3.689.690.226)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(8.249.998.000)	(8.249.998.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.900.000.000)	(3.900.000.000)
Giảm khác	-	(100.000.000)	450.000.000	-	-	350.000.000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>123.749.970.000</b>	<b>26.340.019.200</b>	<b>15.646.308.058</b>	<b>5.032.722.908</b>	<b>5.494.153.645</b>	<b>176.263.173.811</b>
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	16.522.876.713	16.522.876.713
Chi trả cổ tức năm nay	-	-	-	-	(4.949.998.800)	(4.949.998.800)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(544.154.845)	(544.154.845)
Tăng khác	-	-	50.000.000	-	-	50.000.000
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>123.749.970.000</b>	<b>26.340.019.200</b>	<b>15.696.308.058</b>	<b>5.032.722.908</b>	<b>16.522.876.713</b>	<b>187.341.896.879</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 22 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		10.968.295.899
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,96%	(544.154.845)
Chi trả cổ tức	45,13%	(4.949.998.800)

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 400 VND)



b) Chi tiết vốn đầu tư của Cổ đông

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	48,55%	60.077.580.000	48,55%	60.077.580.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86%	24.575.780.000	19,86%	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67%	23.100.000.000	18,67%	23.100.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	12,93%	15.996.610.000	12,93%	15.996.610.000
	<b>100%</b>	<b>123.749.970.000</b>	<b>100%</b>	<b>123.749.970.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	123.749.970.000	82.499.980.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	41.249.990.000
- Vốn góp cuối năm	123.749.970.000	123.749.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.949.998.800	8.249.998.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	15.696.308.058	15.646.308.058
Quỹ dự phòng tài chính	5.032.722.908	5.032.722.908
	<b>20.729.030.966</b>	<b>20.679.030.966</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.



19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm, hàng hóa đã bán	203.735.852.748	203.561.355.659
	<u>203.735.852.748</u>	<u>203.561.355.659</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	22.700.000	-
	<u>22.700.000</u>	<u>-</u>

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa đã bán	203.713.152.748	203.561.355.659
	<u>203.713.152.748</u>	<u>203.561.355.659</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	150.214.770.217	159.388.156.446
	<u>150.214.770.217</u>	<u>159.388.156.446</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.774.076.015	2.410.580.193
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	62.623.692	53.397.859
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	204.789.802
	<u>2.836.699.707</u>	<u>2.668.767.854</u>





24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	599.569.182	1.175.316.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	237.470.291	327.891.861
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	500.944.533	145.774.612
Lỗ từ hoạt động liên doanh	-	443.572.295
Chi phí tài chính khác	142.638.889	965.275.000
	<b>1.480.622.895</b>	<b>3.057.830.041</b>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	876.011.923	672.786.358
Chi phí nhân công	3.034.690.483	2.691.550.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.164.308	30.016.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.700.163.393	16.087.245.470
Chi phí khác bằng tiền	177.344.696	1.111.177.220
	<b>23.817.374.803</b>	<b>20.592.775.856</b>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	406.903.759	753.614.290
Chi phí nhân công	4.474.788.210	4.284.623.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	435.147.000	428.301.607
Chi phí dự phòng	1.008.182.225	803.297.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.050.349.234	1.041.741.248
Chi phí khác bằng tiền	733.260.736	803.093.700
	<b>9.108.631.164</b>	<b>8.114.672.502</b>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	183.613.636	177.272.727
Thu từ bán phế liệu	11.939.980	6.750.000
Thu nhập khác	12.413.455	8.613.528
	<b>207.967.071</b>	<b>192.636.255</b>



28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thanh lý tài sản	478.451.182	348.520.057
Phạt nộp thuế	66.215.991	-
Phạt vi phạm hành chính	-	5.000.000
Chi phí khác	61.335.379	12.337.529
	<b>606.002.552</b>	<b>365.857.586</b>

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.530.417.895	14.903.467.337
Các khoản điều chỉnh tăng	316.675.991	2.990.889.936
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	316.675.991	543.535.936
- Trích trước chi phí bán hàng năm 2013	-	2.447.354.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.447.354.000)	-
- Trích trước chi phí bán hàng năm 2013	(2.447.354.000)	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.399.739.886	17.894.357.273
	<b>4.267.942.775</b>	<b>4.473.589.318</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành đầu năm	201.180.527	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.865.277.002	7.888.064.443
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.500.050.980)	(10.496.376.759)
	<b>834.349.324</b>	<b>1.865.277.002</b>

29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	538.417.880	-
Số dư đầu năm	-	538.417.880
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(538.417.880)	-
	<b>-</b>	<b>538.417.880</b>

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	2.447.354.000
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(538.417.880)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	538.417.880	-
	<b>538.417.880</b>	<b>(538.417.880)</b>



### 30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	16.522.876.713	10.968.295.899
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.522.876.713	10.968.295.899
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.374.997	8.939.381
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.335</b>	<b>1.227</b>

### 31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	118.093.126.691	91.627.347.534
Chi phí nhân công	19.542.335.974	15.463.724.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.619.608.712	7.777.045.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.797.163.619	20.578.467.823
Chi phí khác bằng tiền	1.153.939.906	6.198.820.780
<b>174.206.174.902</b>	<b>141.645.405.710</b>	

### 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.487.287.749	-	54.223.198.968	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.019.607.434	(2.479.387.255)	32.332.833.508	(1.471.205.030)
Đầu tư dài hạn	14.400.000.000	-	14.400.000.000	-
<b>106.906.895.183</b>	<b>(2.479.387.255)</b>	<b>100.956.032.476</b>	<b>(1.471.205.030)</b>	

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	75.675.257.854	82.527.330.635
Phải trả người bán, phải trả khác	18.943.868.066	22.855.349.202
Chi phí phải trả	1.812.330.406	2.615.684.960
<b>96.431.456.326</b>	<b>107.998.364.797</b>	





Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn đo tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.487.287.749	-	-	55.487.287.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.540.220.179	-	-	34.540.220.179
Đầu tư dài hạn	-	14.400.000.000	-	14.400.000.000
	<u>90.027.507.928</u>	<u>14.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>104.427.507.928</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.223.198.968	-	-	54.223.198.968
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.861.628.478	-	-	30.861.628.478
Đầu tư dài hạn	-	14.400.000.000	-	14.400.000.000
	<u>85.084.827.446</u>	<u>14.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>99.484.827.446</u>





**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	26.504.001.563	49.171.256.291	-	75.675.257.854
Phải trả người bán, phải trả khác	18.943.868.066	-	-	18.943.868.066
Chi phí phải trả	1.812.330.406	-	-	1.812.330.406
	<b>47.260.200.035</b>	<b>49.171.256.291</b>	<b>-</b>	<b>96.431.456.326</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	10.672.850.690	71.854.479.945	-	82.527.330.635
Phải trả người bán, phải trả khác	22.855.349.202	-	-	22.855.349.202
Chi phí phải trả	2.615.684.960	-	-	2.615.684.960
	<b>36.143.884.852</b>	<b>71.854.479.945</b>	<b>-</b>	<b>107.998.364.797</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN KHÁC**

Công ty thuê lại của UBND thành phố Hồ Chí Minh diện tích 354 m2 đất tọa lạc tại số 224/7 đường Ông Ích Khiêm, Phường 10, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh với thời hạn thuê là 50 năm tính từ ngày 01/01/1996 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/07/1999 để làm cửa hàng trưng bày sản phẩm, tiền thuê đất được trả hàng năm khi có thông báo từ Cục thuế Quận 11.

**34 . NỢ TIỀM TANG**

Công ty ký hợp đồng nhập khẩu thiết bị từ nước ngoài theo giá CIF Hồ Chí Minh, tổng giá trị thiết bị Công ty đã nhập khẩu từ năm 2013 đến 31/12/2014 là 32,671 tỷ VND. Khi thực hiện lắp đặt chạy thử các thiết bị này, nhà cung cấp nước ngoài phải sang Việt Nam để thực hiện lắp đặt, chạy thử và chuyển giao công nghệ tuy nhiên trong hợp đồng mua bán Công ty chưa thể hiện các điều khoản về dịch vụ đi kèm khi thực hiện tại Việt Nam. Công ty chưa xem xét yếu tố thuế nhà thầu tương ứng phần dịch vụ mà bên nhà cung cấp thực hiện tại Việt Nam vì hàng hóa này được nhập khẩu theo điều kiện giao hàng là: CIF Hồ Chí Minh. Số tiền thuế nhà thầu tương ứng phần dịch vụ mà nhà thầu nước ngoài thực hiện tại Việt Nam có thể sẽ được cơ quan thuế xác định phải nộp tính trên toàn bộ giá trị hợp đồng theo Thông tư 60/2012/TT-BTC ngày 12/04/2012 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



## 36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	191.440.456.181	9.219.934.426	3.052.762.141	203.713.152.748
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.619.529.534	125.331.111	753.521.886	53.498.382.531
Tổng chi phí mua TSCĐ	10.545.112.168	-	-	10.545.112.168
Tài sản bộ phận	293.286.546.203	-	-	293.286.546.203
<b>Tổng tài sản</b>	<b>293.286.546.203</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>293.286.546.203</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	105.944.649.324
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>105.944.649.324</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>105.944.649.324</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	154.595.021.229	49.118.131.519	203.713.152.748
Tài sản bộ phận	222.570.998.607	70.715.547.596	293.286.546.203
Tổng chi phí mua tài sản cố định	10.545.112.168	-	10.545.112.168

## 37 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1</b>	<b>Cổ đông sáng lập</b>	
- Mua hàng	10.328.689.800	5.119.620.000
Sơ đư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1</b>	<b>Cổ đông sáng lập</b>	
- Phải thu tiền bán hàng	2.111.092.500	2.404.336.000
<b>Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn</b>	<b>Cổ đông sáng lập</b>	
- Phải thu tiền cổ phần hóa	2.162.711.778	2.162.711.778
- Phải trả cổ tức	5.406.671.600	4.423.640.400
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm 2014	Năm 2013
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.147.000.000	2.200.000.000





**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 sau khi xác định lại một số công trình đã có hồ sơ nghiệm thu đưa vào sử dụng trong năm 2013 nhưng chưa ghi tăng tài sản và trình bày lại một số chỉ tiêu phù hợp với số liệu năm nay. Việc điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 cụ thể như sau:

	Mã số	Số trình bày trên báo cáo năm nay	Số trình bày trên báo cáo năm trước
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Trà trước cho người bán	132	14.803.788.310	13.824.188.310
Các khoản phải thu khác	135	3.829.549.155	3.749.549.155
Tài sản cố định hữu hình	221	51.966.560.925	41.052.864.021
<i>Nguyên giá</i>	222	<i>116.523.169.290</i>	<i>105.609.472.386</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	<i>(64.556.608.365)</i>	<i>(64.556.608.365)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	688.649.700	-
<i>Nguyên giá</i>	228	<i>2.146.966.500</i>	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	<i>(1.458.316.800)</i>	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	83.058.044.161	95.227.276.330
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.409.178.515	2.688.196.046
Phải trả người bán	312	16.672.051.986	16.458.355.082
Chi phí phải trả	316	2.615.684.960	2.447.354.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	6.183.297.216	6.351.628.176



TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập

Huỳnh Ngọc Sơn

Kế toán trưởng

Lưu Thị Tố Như

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bán





Xác nhận của doanh nghiệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lưu Thị Tố Như*



*Nguyễn Bảo*

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

# 2014

